

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO

**Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp về cơ chế quản lý,
sắp xếp, tổ chức lại và thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị
sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 3567/BNV-TCBC ngày 29/7/2022 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện chuyên đề phục vụ xây dựng Đề án đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ về đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp về cơ chế quản lý, sắp xếp, tổ chức lại và thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Định, với các nội dung cụ thể như sau:

Phần I

**ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỀ QUẢN LÝ, SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

I. KẾT QUẢ SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

1. Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh và các sở, ban, ngành tại thời điểm ngày 30/4/2015 là 873 đơn vị.

2. Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh và các sở, ban, ngành tính đến thời điểm ngày 31/12/2021 là 733 đơn vị; giảm được 140 đơn vị sự nghiệp công lập, tương ứng giảm 16,04% số đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015, đạt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

a) Lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Giảm 39 trường (thực hiện hợp nhất một số trường mầm non, tiểu học theo hướng trên địa bàn mỗi xã chỉ có 01 trường mầm non, tiểu học công lập);

b) Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: Giảm 06 đơn vị;

c) Lĩnh vực y tế: Giảm 18 đơn vị;

d) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Giảm 02 đơn vị;

- đ) Lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao: Giảm 16 đơn vị;
- e) Lĩnh vực thông tin - tuyên truyền: Giảm 01 đơn vị;
- g) Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác: Giảm 60 đơn vị.

(cụ thể theo Phụ lục I đính kèm báo cáo)

3. Về mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi hoạt động thường xuyên: 646 đơn vị, chiếm tỷ lệ 88,13%.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên: 45 đơn vị, chiếm tỷ lệ 6,14%.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên: 35 đơn vị, chiếm tỷ lệ 4,77%.

d) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và đầu tư: 07 đơn vị, chiếm tỷ lệ 0,96%.

II. ĐÁNH GIÁ CƠ CHẾ QUẢN LÝ GẮN VỚI MỨC ĐỘ TỰ CHỦ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

1. Về phân cấp và giao quyền tự chủ về thực hiện nhiệm vụ

Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đã có nhiều đổi mới; các đơn vị sự nghiệp công lập đã chủ động sử dụng tài sản, nguồn nhân lực, nguồn kinh phí ngân sách nhà nước giao để thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả nhằm phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công... Hệ thống cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đã hình thành ở hầu hết các địa bàn, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh; mạng lưới cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao trải rộng đến tận khu vực nông thôn, địa bàn khó khăn trong cả tỉnh. Các đơn vị sự nghiệp công lập giữ vai trò chủ đạo, vị trí then chốt trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên, tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập vẫn còn nhiều tồn tại như: Hệ thống tổ chức các đơn vị sự nghiệp còn phân tán; chất lượng, hiệu quả dịch vụ thấp; chi tiêu ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập còn quá lớn, một số đơn vị thua lỗ, hoạt động thiếu hiệu quả; công tác Quy hoạch mạng lưới đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu còn theo đơn vị hành chính, chưa chú trọng quy hoạch theo ngành, lĩnh vực, đặc điểm vùng miền và nhu cầu thực tế; chất lượng đội ngũ lãnh đạo, quản lý và viên chức chưa cao, năng suất lao động thấp. Cơ cấu đội ngũ viên chức chưa hợp lý, đội ngũ viên chức làm công tác phục vụ chiếm tỷ lệ cao; việc thu hút nhân tài vào làm việc trong đơn vị sự nghiệp còn hạn chế...

2. Về phân cấp và giao quyền tự chủ về tài chính

a) Kết quả thực hiện đẩy mạnh cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập:

Từ năm 2016, tỉnh Bình Định triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày

10/10/2016 và Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học và công nghệ, sự nghiệp khác. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo, Dạy nghề, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục được giao quyền tự chủ về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương để cung ứng dịch vụ theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định, đồng thời thực hiện phê duyệt quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực. Việc triển khai giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập đã mang lại một số kết quả tích cực như: các đơn vị sự nghiệp công lập đã chủ động sử dụng nguồn kinh phí NSNN giao để thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả; đồng thời chủ động sử dụng tài sản, nguồn nhân lực để phát triển và nâng cao số lượng, chất lượng hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ đó phát triển nguồn thu, tăng cường hiệu quả hoạt động. Nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp công lập cùng với nguồn kinh phí tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên NSNN giao đã góp phần bảo đảm bù đắp một phần nhu cầu tiền lương tăng thêm theo quy định của Chính phủ, cụ thể tình hình thực hiện qua các năm như sau:

- Năm 2017: giao tự chủ tài chính 764/832 đơn vị
- Năm 2018: giao tự chủ tài chính 804/828 đơn vị
- Năm 2019: giao tự chủ tài chính 772/772 đơn vị
- Năm 2020: giao tự chủ tài chính 740/740 đơn vị
- Năm 2021: giao tự chủ tài chính 733/733 đơn vị

Tính đến ngày 31/12/2021, có 100% đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đã được giao tự chủ tài chính (733/733 đơn vị).

Việc giao quyền thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính đã giúp các đơn vị sự nghiệp công lập chủ động trong việc sử dụng biên chế, tài sản và kinh phí một cách hợp lý, tăng cường khai thác nguồn thu, thu đúng, thu đủ để đảm bảo yêu cầu hoạt động của đơn vị, phát triển và mở rộng các hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng và phong phú hơn, nâng cao được chất lượng dịch vụ, đầu tư thêm được cơ sở vật chất; tạo được những chuyển biến tích cực trong quản lý tài chính, ngân sách ở các cơ quan, đơn vị và tạo ra cơ chế khuyến khích các cơ quan, đơn vị chi tiêu có hiệu quả, hướng đến kết quả đầu ra, tiết kiệm ngân sách.

b) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính:

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 8417/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 phê duyệt kế hoạch, lộ trình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018 - 2020, năm 2021 - 2025 và giai đoạn năm 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh. Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2022 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân đã chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân

dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và yêu cầu xây dựng, thẩm định và trình phê duyệt Phương án tự chủ tài chính: Ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước...

Tính đến thời điểm hiện tại, khối tỉnh có tổng cộng 90 đơn vị sự nghiệp công lập đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án tự chủ về tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ (07 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; 11 đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên; 54 đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; 18 đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

Việc chuyển các đơn vị sự nghiệp đảm bảo một phần sang tự đảm bảo chi thường xuyên: Số đơn vị sự nghiệp công lập đã thực hiện thay thế trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp: 12 đơn vị (gồm: Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn; Trung tâm GDTX tỉnh; Phòng Công chứng số 1, số 2, số 3; Trung tâm Bán đấu giá tài sản; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn; Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Đa Khoa tỉnh; Bệnh viện Đa Khoa Khu vực Bồng Sơn; Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh).

Đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên phân loại theo các mức như sau:

- Đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 10 đơn vị.
- Đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 18 đơn vị.
- Đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 17 đơn vị.

(Cụ thể theo Phụ lục II đính kèm)

Bên cạnh đó, thực hiện các quy định về phí, lệ phí, nhiều dịch vụ sự nghiệp công được chuyển từ phí sang giá dịch vụ, tình hình hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trên toàn tỉnh có nhiều sự chuyển biến tích cực, một số đơn vị đã dần chuyển sang mức tự đảm bảo kinh phí cao hơn, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

- Tổng nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 là 2.000.073 triệu đồng; tăng so với năm 2015 là 900.169 triệu đồng và tăng so với năm 2017 là 480.776 triệu đồng, trong đó: nguồn thu từ phí được để lại chỉ giảm 91.580 triệu đồng (do chuyển sang cơ chế giá), nguồn thu dịch vụ sự nghiệp, nguồn thu khác tăng 572.356 triệu đồng. Điều này cho thấy các đơn vị sự nghiệp công lập đã chủ động hơn, mạnh dạn thực hiện các biện pháp tăng thu, tiết kiệm chi để phát triển hoạt động sự nghiệp, mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ công.

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ chi thường xuyên năm 2021 cho các đơn vị sự nghiệp công lập là 3.081.007 triệu đồng, trong đó, số NSNN cấp hỗ trợ chi lương cho số biên chế sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao là 1.207.110 triệu đồng;

- Số kinh phí giảm chi do giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tính gọn bộ máy năm 2021 là 4.609 triệu đồng; kinh phí NSNN cấp để giải

quyết chính sách đối với những người dôi dư do sắp xếp, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện tinh giản biên chế năm 2021 là 5.493 triệu đồng.

- Tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Định nói chung đều thực hiện xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, định mức chi tiết chi khoán cho một số nội dung chi cụ thể như: Văn phòng phẩm, vật tư, công cụ, dụng cụ, điện thoại, công tác phí, nhiên liệu,... để áp dụng thống nhất trong toàn đơn vị; qua đó đã hạn chế phát sinh tăng chi phí, đảm bảo việc sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả. Số các đơn vị sự nghiệp đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ 733/733 đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính (đạt tỷ lệ 100%).

- Các đơn vị đều thực hiện công khai tài chính định kỳ đúng theo quy định. Xây dựng và ban hành tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, tiến hành đánh giá, xếp loại dựa vào hiệu quả công việc, lấy kết quả bình bầu xếp loại làm căn cứ phân phối thu nhập tăng thêm. Qua đó góp phần nâng cao được hiệu suất lao động, trang thiết bị, máy móc, hiệu quả sử dụng kinh phí, nhằm đem lại khoản tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; xây dựng kế hoạch và các phương án thực hiện nhằm mở rộng hoạt động, phát triển nguồn thu sự nghiệp; chú trọng đến giải pháp tài chính để động viên công chức, viên chức, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tham gia vào dịch vụ...

- Tổng chi thu nhập tăng thêm cho người lao động năm 2021 của các đơn vị sự nghiệp công lập là 120.627 triệu đồng. Trong đó, đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là 56 triệu đồng/tháng và đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là 0,0017 triệu đồng/tháng.

c) Về đổi mới cơ chế quản lý, cấp phát ngân sách nhà nước:

Hiện tại, địa phương chủ yếu đang triển khai hình thức giao nhiệm vụ như: Dịch vụ giáo dục (giáo dục mầm non và phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục trung cấp sư phạm và cao đẳng sư phạm), dịch vụ văn hóa (hát tuồng, ca kịch bài chòi, chiếu phim lưu động phục vụ vùng cao); dịch vụ sử dụng cảng; dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải; dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay... Sản phẩm, dịch vụ công thực hiện đặt hàng như: dịch vụ công ích thủy lợi; dịch vụ cấp nước sạch cho các xã đảo; dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; dịch vụ quản lý chung duy trì phục vụ toàn bộ hệ thống thoát nước thành phố...

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

a) Việc tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 10/NQ-CP và Nghị quyết số 08/NQ-CP) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đặc biệt quan tâm và chỉ đạo sâu sát đến tất cả các cơ quan, đơn vị, địa phương, quá trình triển khai thực hiện bảo đảm nghiêm túc, chặt chẽ, đúng định hướng, nội dung theo chủ trương của

Chính phủ về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh đã đề ra một số chủ trương, chính sách về việc đổi mới, sắp xếp và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, liên thông, kết hợp hài hoà giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; gắn công tác đổi mới tổ chức bộ máy với đổi mới phương thức lãnh đạo, tinh giản biên chế và cải cách hành chính; cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; bố trí đủ nguồn lực cần thiết và có cơ chế, chính sách phù hợp với những người chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp.

c) Triển khai thực hiện đầy đủ, đảm bảo, kịp thời công tác xã hội hóa giáo dục; cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; quy định mức thu học phí phù hợp với khả năng chi trả, đảm bảo, đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của người dân; bên cạnh đó thực hiện tốt nội dung phân cấp và thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, quy định rõ ràng thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý, điều hành đơn vị đã góp phần thực hiện hiệu quả công tác thu, chi, hỗ trợ học phí, xã hội hóa giáo dục.

d) Các chính sách, quy định làm cơ sở cho việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế đã được Chính phủ nghiên cứu, ban hành trong thời gian qua đã góp phần: Phát triển hệ thống các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế ngoài công lập trên địa bàn, giảm quá tải bệnh nhân cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập; đáp ứng một phần nhu cầu của xã hội về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho người dân. Huy động được nhiều nguồn lực xã hội để cùng với ngân sách nhà nước đầu tư cho các lĩnh vực dịch vụ y tế công, tạo điều kiện cho ngân sách nhà nước tập trung đầu tư phát triển các cơ sở y tế công lập phục vụ những người nghèo, vùng nghèo, và bảo đảm những dịch vụ cơ bản như: y tế dự phòng, quản lý và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, chăm sóc sức khỏe cơ bản cho các đối tượng chính sách, người nghèo... Thúc đẩy hình thành cơ chế cạnh tranh giữa các loại hình tổ chức cung ứng dịch vụ công lập và ngoài công lập; góp phần mở rộng phạm vi và nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ của các cơ sở y tế.

2. Những hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện

a) Các Bộ, ngành, trung ương chưa có hướng dẫn quy định về mức độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập nên việc xác định nguồn thu sự nghiệp để chuyển sang thực hiện xã hội hoá đơn vị sự nghiệp còn nhiều khó khăn, làm ảnh hưởng đến tiến độ giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp theo lộ trình quy định.

b) Cơ chế tự chủ về tài chính của các đơn vị trước khi sáp nhập, hợp nhất khác nhau (có đơn vị là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; có đơn vị là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi thường xuyên) nên khó

khẩn trong việc xác định cơ chế tài chính và lộ trình về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Tình hình phát triển kinh tế xã hội, ngân sách của địa phương còn nhiều khó khăn nên tác động ít nhiều đến công tác triển khai thực hiện đặc biệt là những vùng miền núi, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Các đơn vị sự nghiệp công lập vẫn chưa chủ động trong việc khai thác nguồn thu hiệu quả để chuyển sang thực hiện chế độ tự chủ hoàn toàn về tài chính; chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước cấp hằng năm.

đ) Việc tăng nhanh số lượng các cơ sở cung ứng dịch vụ y tế ngoài công lập đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước phải có những biện pháp quản lý mới, nội dung và phương thức quản lý cần thay đổi do có nhiều vấn đề nảy sinh trong việc kiểm soát chất lượng dịch vụ. Hiệu quả hoạt động xã hội hóa y tế còn bị tác động bởi các yếu tố khác: i) Nhận thức của xã hội về xã hội hóa chưa toàn diện và đầy đủ, mới xem xã hội hóa là biện pháp huy động sự đóng góp tạm thời trong điều kiện Nhà nước đang khó khăn về tài chính và ngân sách; ii) Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức và người dân có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự cung cấp của Nhà nước, chưa thực sự quan tâm và quyết tâm đẩy mạnh xã hội hóa gắn với nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ công; iii) Những chính sách, quy định, cơ chế để thu hút đầu tư của các nguồn lực xã hội để phát triển các dịch vụ y tế ngoài công lập chưa đủ thu hút, chưa đủ mạnh; các chính sách đòn bẩy kinh tế như thuế, tín dụng, đất đai, chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội chưa được triển khai thực hiện đồng bộ và nhất quán để thúc đẩy sự phát triển của hệ thống các cơ sở dịch vụ y tế ngoài công lập, nhất là các bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa; iv) Ở một số lĩnh vực, khu vực tư nhân chưa đủ lớn mạnh để tiếp nhận việc cung ứng dịch vụ một cách tốt nhất, do đó Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo cung ứng dịch vụ.

Phần II **GIẢI PHÁP VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

I. GIẢI PHÁP CHUNG

1. Rà soát, hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong từng đơn vị theo hướng tinh gọn, giảm mạnh đầu mối, bỏ cấp trung gian, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến. Đổi mới cơ chế xác định và giao theo hướng quản lý, giám sát chặt chẽ số người làm việc của các đơn vị sự nghiệp công lập do NSNN bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên; phân loại viên chức theo vị trí việc làm và sắp xếp, bố trí lại cơ cấu viên chức theo hướng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ; đổi mới cơ chế, phương thức tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ viên chức; thực hiện chính sách thu hút những người có chuyên môn, nghiệp vụ giỏi vào làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể:

a) Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp tổ chức bên trong của các Sở, ngành; thực hiện việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập theo Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP; Công điện số 209/CD-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ

tướng Chính phủ về việc sắp xếp tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; trong đó tiếp tục tập trung chú trọng đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và chuyển đổi một số đơn vị sự nghiệp có đủ điều kiện sang công ty cổ phần.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu: Tiếp tục đẩy mạnh cơ chế tự chủ theo yêu cầu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW và quy định của Chính phủ tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP, Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Khuyến khích các đơn vị nâng cao mức độ tự chủ về tài chính để bảo đảm tính ổn định và phát triển.

c) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập khác (không cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu): Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ theo hướng tự bảo đảm chi thường xuyên trở lên và chuyển đổi thành công ty cổ phần khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

2. Hoàn thiện cơ chế tài chính theo hướng phân định rõ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao với hoạt động kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập; xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN; chuyển đổi từ phí sang thực hiện giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định khung giá dịch vụ của Nhà nước, từng bước tính đủ các chi phí đối với các loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu, đồng thời gắn với chính sách hỗ trợ phù hợp cho người nghèo, đối tượng chính sách. Đổi mới cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý, cấp phát NSNN theo hướng chuyển từ hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập sang hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng người nghèo, đối tượng chính sách khi sử dụng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu; chuyển từ hỗ trợ theo cơ chế cấp phát bình quân sang cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công căn cứ vào chất lượng đầu ra hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Nhà nước chủ động thay đổi cơ bản cách thức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, từng bước chuyển từ giao dự toán khoán chi hoạt động thường xuyên như trước đây, sang đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công. Phân loại các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ về tài chính để phân cấp và tăng tính chủ động cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

Trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật và tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng của từng loại hình dịch vụ công cung cấp, nguồn tài chính công được phân phối công khai, minh bạch cho các đơn vị sử dụng có hiệu quả nhất, không phân biệt cơ sở

công lập hay ngoài công lập. Qua đó, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bảo đảm cho các đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập phát triển bình đẳng.

Cùng với đó, Nhà nước chủ động thay đổi cách thức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đối tượng chính sách thông qua các cơ sở cung cấp dịch vụ công như hiện nay, hỗ trợ trực tiếp, tạo sự bình đẳng trong hưởng thụ và tạo điều kiện cho các đơn vị cung cấp dịch vụ công được bù đắp chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ; Chủ động thực hiện cơ cấu lại, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ công theo hướng bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công phục vụ cho các đối tượng chính sách, xã hội, đơn vị sự nghiệp công ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi, biên giới và hải đảo.

Nhà nước cần từng bước thực hiện tái cơ cấu đầu tư ngân sách nhà nước đối với việc cung cấp theo hướng tăng dần tỷ trọng chi đầu tư xây dựng cơ bản để tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng, ưu tiên đầu tư các cơ sở như giáo dục, y tế... tại các địa bàn kinh tế trọng điểm, khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm thu hẹp khoảng cách về cung cấp và thụ hưởng giữa các khu vực, vùng, miền trong cả nước.

Qua đó, từng bước giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho cung cấp dịch vụ công, đồng thời, có chính sách huy động đóng góp từ xã hội để bù đắp các chi phí thường xuyên cho cung cấp dịch vụ công.

3. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo điều kiện đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường và thúc đẩy xã hội hoá trong cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công; đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ, xã hội hoá, thay thế nguồn trả lương từ ngân sách nhà nước bằng việc trả lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp có nguồn thu sự nghiệp. Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang mô hình công ty cổ phần. Thực hiện chuyển đổi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, hạch toán như doanh nghiệp, chuyển sang cơ chế tự bảo đảm hoàn toàn về tài chính đối với nhóm các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hoá cao trên cơ sở Nhà nước thực hiện lộ trình bảo đảm kinh phí hoạt động có thời hạn; khuyến khích thành lập các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

Thực hiện chính sách hỗ trợ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ công theo hướng tạo điều kiện và bảo đảm sự bình đẳng giữa các đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập trong việc tiếp cận các nguồn tài chính công, cung cấp dịch vụ công cho xã hội trên nguyên tắc: Trong cùng một lĩnh vực cung cấp dịch vụ công, đơn vị nào có chất lượng và hiệu quả cao hơn sẽ được ưu tiên tiếp cận nguồn lực tài chính công, không phân biệt đơn vị công lập hay ngoài công lập.

Tổ chức đánh giá, rà soát, quy hoạch lại các lĩnh vực cung cấp dịch vụ công trong xã hội đối với một số lĩnh vực không thiết yếu; các thành phần kinh tế trong xã hội đã cơ bản đáp ứng nhu cầu xã hội, hoặc xã hội đã chấp nhận việc

cung, cầu dịch vụ theo cơ chế thị trường thì không nhất thiết phải duy trì các đơn vị cung cấp dịch vụ công thuộc quyền sở hữu nhà nước.

Các đơn vị sự nghiệp công này yêu cầu chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp hay cơ chế tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên. Tiến tới, ngân sách nhà nước sẽ không hỗ trợ một số đơn vị sự nghiệp công lập đã được hình thành trước đây như: Bệnh viện, một số Trường Trung học phổ thông...

Trường hợp Nhà nước cần cung cấp dịch vụ thì thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng đối với các đơn vị này trên nguyên tắc tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ, bình đẳng với đơn vị cung cấp dịch vụ khác.

Về lâu dài, cần nghiên cứu thay việc ban hành danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước sang việc ban hành danh mục các đối tượng được hưởng sự hỗ trợ của Nhà nước trong sử dụng dịch vụ công. Theo đó, thay đổi cách hỗ trợ của Nhà nước thông qua sản phẩm dịch vụ công sang việc hỗ trợ cho đối tượng sử dụng dịch vụ công.

4. Đổi mới phương thức quản lý, nâng cao năng lực quản trị đơn vị, bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Ban hành quy chế quản lý tài chính, tài sản công, xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân, nhất là người đứng đầu. Hoàn thiện chế độ kế toán, kiểm toán, cơ chế giám sát, bảo đảm công khai, minh bạch hoạt động tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Nghiên cứu áp dụng mô hình quản trị doanh nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; thực hiện kiểm định, đánh giá và xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng phân định rõ quản lý nhà nước với quản trị đơn vị sự nghiệp công lập và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, tăng cường phân cấp và thực hiện trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

Nhà nước tập trung xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với từng loại hình dịch vụ sự nghiệp công; tiêu chí phân loại các đơn vị sự nghiệp công lập; tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và chất lượng dịch vụ của đơn vị theo ngành, lĩnh vực; thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý, điều hành đơn vị sự nghiệp công lập và cơ chế giám sát, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu. Tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập với cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính các cấp trong quản lý NSNN cho lĩnh vực sự nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tránh chồng chéo, lãng phí. Tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, thực hiện nhiệm vụ được giao kém chất lượng và hiệu quả thấp.

Đồng bộ về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhân lực, tài chính trên cơ sở có tính đến đặc điểm từng loại hình đơn vị, khả năng và nhu cầu thị trường, trình độ quản lý. Các đơn vị phải chịu trách nhiệm giải trình về việc thực hiện tự chủ và

có cơ chế giám sát, kiểm tra các đơn vị tự chủ bảo đảm thực hiện đúng nhiệm vụ được giao.

Đổi mới phương thức giao dự toán kinh phí đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ công cơ bản, phục vụ đối tượng chính sách theo hướng Nhà nước đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ; Có sự gắn kết tương xứng giữa số lượng, chất lượng dịch vụ công cung cấp và kinh phí Nhà nước đặt hàng.

Tính đúng, tính đủ các khoản chi phí hợp lý cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, phù hợp với thị trường và khả năng của ngân sách nhà nước. Các đơn vị tự chủ sử dụng kinh phí được Nhà nước đặt hàng nhưng phải đáp ứng tốt yêu cầu về số lượng, chất lượng dịch vụ công cung cấp. Nhà nước xây dựng và ban hành cơ chế kiểm định độc lập về chất lượng dịch vụ công cung cấp trên các lĩnh vực hoạt động.

Đổi mới cơ chế tài chính công đối với nhóm các đơn vị sự nghiệp công lập, cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa cao, tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động.

Các đơn vị này được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cung cấp dịch vụ công, được hạch toán kinh tế đầy đủ chi phí cần thiết; quyết định thu giá dịch vụ trên cơ sở khung giá tính đủ các chi phí cần thiết, do cấp có thẩm quyền ban hành; được Nhà nước giao vốn và bảo toàn, phát triển nguồn vốn; có quyền quyết định việc sử dụng tiền vốn, tài sản gắn với nhiệm vụ được giao theo quy định; được huy động vốn, góp vốn liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác, để mở rộng việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tự quyết định biên chế và trả lương, trên cơ sở thang bảng lương của Nhà nước và hiệu quả, chất lượng hoạt động.

6. Tạo điều kiện phát triển thị trường dịch vụ sự nghiệp công và đẩy mạnh thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ công có sự hướng dẫn và kiểm soát của Nhà nước, đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, bình đẳng giữa các đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập trong cung ứng các dịch vụ công thiết yếu. Khu vực công cần tập trung tổ chức cung cấp những dịch vụ mà khu vực ngoài nhà nước không thể hoặc không muốn đảm nhận do đặc điểm, tính chất của lĩnh vực dịch vụ hoặc do chi phí, đầu tư nguồn lực quá lớn nhưng lợi nhuận không cao, từ đó giảm tỉ trọng, nâng cao hiệu quả chi NSNN và chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1. Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện lộ trình tự chủ tài chính theo Quyết định số 4817/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch, lộ trình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2018-2020, năm 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định và Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Thực hiện việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên sang đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên sang các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, để làm cơ sở giảm 10% số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tăng số người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp để bảo đảm đủ số lượng người hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Xây dựng kế hoạch tự chủ tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập theo lộ trình. Các đơn vị được Nhà nước giao vốn, tài sản để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, từng bước tính đủ chi phí đầu vào (kể cả khấu hao) để xác định giá dịch vụ. Các đơn vị đã bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên được quyền quyết định số lượng người làm việc, tiền lương theo kết quả hoạt động, được Nhà nước hỗ trợ về thuế, phí để tăng cường năng lực tài chính và khả năng tự cân đối.

4. Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa nhằm kêu gọi và tạo điều kiện cho tổ chức cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ công; đề xuất các đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện chủ trương xã hội hóa.

5. Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang công ty cổ phần sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Đối với sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo:

a) Tiếp tục rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học; thu gọn lại các điểm trường, xác định biên chế giáo viên phù hợp với điều kiện của từng vùng, miền, địa phương để nâng cao chất lượng giáo dục, giảm giáo viên; tinh giản đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên trường học; thực hiện cơ chế thu, quản lý học phí, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo để từng bước nâng cao mức độ tự chủ tài chính của cơ sở giáo dục công lập; đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực giáo dục, đào tạo ở những nơi có điều kiện.

b) Sắp xếp, đánh giá hiệu quả hoạt động Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tỉnh, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên 11 huyện, thị xã, thành phố, chuyển các Trung tâm sang thực hiện cơ chế tự chủ tự bảo đảm chi thường xuyên.

c) Chuyển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, Trường Cao đẳng Y tế Bình Định sang thực hiện cơ chế tự chủ tự bảo đảm chi thường xuyên.

7. Đối với sự nghiệp Y tế: Tiếp tục rà soát, sắp xếp, thực hiện cơ chế thu, quản lý giá dịch vụ y tế để từng bước nâng cao mức độ tự chủ tài chính của cơ sở y tế; đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực y tế tiến tới thực hiện tự bảo đảm chi thường xuyên, tách biên chế của hệ điều trị của Trung tâm y tế cấp huyện và thực hiện chuyển sang hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

8. Đối với sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao: Phân đầu chuyển đổi cơ chế hoạt động của đơn vị ở mức độ tự chủ cao hơn; giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

9. Các đơn vị sự nghiệp khác: Thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập; tăng cường quản lý biên chế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công, nâng cao năng lực quản trị của đơn vị sự nghiệp công.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kính đề nghị Chính phủ:

a) Kính đề nghị xem xét, sớm ban hành các văn bản quy định về quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ; chỉ đạo các Bộ, ngành ban hành theo thẩm quyền hoặc sửa đổi, bổ sung: Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ công do nhà nước quản lý; tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở cho các địa phương tiếp tục triển khai và tổ chức thực hiện.

b) Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 60 Luật Đất đai năm 2013; điểm i khoản 1 Điều 2 và khoản 3 Điều 31 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, thì kể từ ngày 01/7/2014, các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính (đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên) thuộc đối tượng thuê đất và nộp tiền thuê đất theo quy định. Tuy nhiên, hiện nay các bộ, ngành, địa phương đang thực hiện việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên sang các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, để làm cơ sở giảm 10% số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tăng số người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp. Do vậy, để tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp công lập đẩy mạnh thực hiện tự chủ tài chính, kính đề nghị Chính phủ xem xét, điều chỉnh, không áp dụng đối tượng thuê đất và nộp tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên.

2. Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương:

a) Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực sớm trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực. Ban hành tiêu chí cụ thể phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền; phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc ngành, lĩnh vực để địa phương thực hiện sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo thời gian theo quy định.

b) Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Hướng dẫn cụ thể việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục. Quy định cụ thể về việc thực hiện tinh giản biên chế trong ngành giáo dục, góp

phần vừa đảm bảo thực hiện đúng chủ trương Nghị quyết, vừa đảm bảo tỷ lệ giáo viên/lớp theo quy định.

- Phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện mô hình trường công lập chất lượng cao, trường công lập tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ giúp các địa phương thực hiện có hiệu quả các mô hình này.

- Điều chỉnh tiêu chí trường chuẩn quốc gia về số lớp học của trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở theo hướng địa phương đảm bảo các điểm trường thuận lợi cho phụ huynh, học sinh (về điều kiện địa lý, giao thông...), không quy định cố định số lượng lớp/trường hoặc nâng số lượng lớp/trường ở những địa phương có mật độ dân số đông để thực hiện sắp xếp, sáp nhập các trường trên cùng địa bàn xã, phường, thị trấn đảm bảo mục tiêu của giai đoạn đến năm 2025 giảm tối thiểu 10% đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021.

Trên đây là nội dung đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp về cơ chế quản lý, sắp xếp, tổ chức lại và thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Phụ lục I
VỀ SẮP XẾP TỔ CHỨC CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TRÊN CÁC LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND

Ngày tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Giảm 39 trường (thực hiện hợp nhất một số trường mầm non, tiểu học theo hướng trên địa bàn mỗi xã chỉ có 01 trường mầm non, tiểu học công lập);

a) Thị xã Hoài Nhơn: Sáp nhập trường Tiểu học Bồng Sơn Tây, trường Tiểu học số 1 Bồng Sơn và Tiểu học số 2 Bồng Sơn thành trường Tiểu học Bồng Sơn; sáp nhập trường Tiểu học Số 1 Hoài Đức, trường Tiểu học số 2 Hoài Đức và trường Tiểu học số 3 Hoài Đức thành trường Tiểu học Hoài Đức; sáp nhập trường Mầm non Hòa Mỹ và trường Mẫu giáo Bồng Sơn thành trường Mầm non Bồng Sơn; sáp nhập trường Mầm non số 1 Tam Quan và trường Mầm non Tam Quan thành trường Mầm non Tam Quan; sáp nhập trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc và trường Mầm non Tam Quan Bắc thành trường Mầm non Tam Quan Bắc; sáp nhập trường Mầm non số 1 Hoài Hương và trường Mầm non số 2 Hoài Hương thành trường Mầm non Hoài Hương; sáp nhập trường Mầm non số 1 Hoài Tân và trường Mầm non số 2 Hoài Tân thành trường Mầm non Hoài Tân; sáp nhập trường Tiểu học Hoài Phú và trường THCS Hoài Phú thành trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoài Phú.

b) Huyện Vân Canh: Sáp nhập trường Mẫu giáo Vân Canh và trường Mầm non huyện thành trường Mầm non thị trấn Vân Canh; sáp nhập trường Tiểu học Canh Hiền và trường THCS Canh Hiền thành trường Tiểu học và THCS Canh Hiền: Giảm 02 đơn vị.

c) Huyện Phù Cát: Sáp nhập trường Tiểu học số 1 Cát Minh với trường Tiểu học số 3 Cát Minh; sáp nhập Tiểu học số 1 Cát Thắng với trường Tiểu học số 2 Cát Thắng; sáp nhập trường Tiểu học số 1 Cát Hanh với trường Tiểu học số 3 Cát Hanh; sáp nhập trường Tiểu học số 1 Cát Tường với trường Tiểu học số 1 Cát Tường: Giảm 4 đơn vị;

d) Huyện Phù Mỹ: Sáp nhập Trường học Tiểu học số 1 Mỹ Tài và Trường Tiểu học số 2 Mỹ Tài thành Trường Tiểu học Mỹ Tài; sáp nhập Trường học Tiểu học số 1 Mỹ Châu và Trường Tiểu học số 2 Mỹ Châu thành Trường Tiểu học Mỹ Châu; sáp nhập Trường học Tiểu học số 1 Mỹ Lợi và Trường Tiểu học số 2 Mỹ Lợi thành Trường Tiểu học Mỹ Lợi; sáp nhập Trường Tiểu học số 1 và Tiểu học số 2 Mỹ Hòa thành trường Tiểu học Mỹ Hòa;

e) Huyện Tuy Phước: Sáp nhập Trường Tiểu học số 3 Phước An sáp nhập và Trường Tiểu học số 2 Phước An thành Trường Tiểu học số 2 Phước An; sáp nhập Trường Tiểu học số 3 Phước Hiệp và Trường Tiểu học số 1 Phước Hiệp thành

Trường Tiểu học số 1 Phước Hiệp; sáp nhập Trường Tiểu học số 3 Phước Thuận và Trường Tiểu học số 1 Phước Thuận thành Trường Tiểu học số 1 Phước Thuận; Sáp nhập Trường Tiểu học Hòa Thắng và Trường Tiểu học số 2 Phước Hòa thành Trường Tiểu học số 2 Phước Hòa; Sáp nhập Trường THCS Hòa Thắng và Trường THCS Phước Hòa thành Trường THCS Phước Hòa.

g) Huyện Tây Sơn: Sáp nhập Trường Tiểu học Bình Hòa 1 và TH Bình Hòa 2 thành Tiểu học Bình Hòa; sáp nhập Trường Tiểu học Tây Phú 1 và Tiểu học Tây Phú 2 thành TH Tây Phú; Sáp nhập Trường Tiểu học Bình Tường 1 và Tiểu học Bình Tường 2 thành Tiểu học Bình Tường.

h) Huyện An Lão: Sáp nhập trường Mầm non Họa My và trường Mầm non Sơn Ca thành trường Mầm non An Hòa; sáp nhập trường TH An Hòa 1 và Trường TH An Hòa 2 thành trường TH An Hòa.

i) Thành phố Quy Nhơn: Sáp nhập trường Mầm non 8-3 với trường Mẫu giáo Lê Hồng Phong thành trường Mầm non 8-3; sáp nhập trường Mầm non Hoa Hồng với trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo thành trường Mầm non Hoa Hồng; sáp nhập trường Mầm non Hoa Mai với trường Mẫu giáo Lê Lợi thành trường Mầm non Hoa Mai; sáp nhập trường Tiểu học số 1 Nhơn Phú với trường Tiểu học số 1 Nhơn Phú thành trường Tiểu học Nhơn Phú.

k) Huyện Hoài Ân: Sáp nhập Tiểu học Ân Thạnh và Tiểu học Tăng Doãn Văn thành Tiểu học Tăng Doãn Văn; sáp nhập trường Tiểu học Số 1 Ân Tường Tây và Trường Tiểu học số 2 Ân Tường Tây thành Trường Tiểu học Ân Tường Tây; sáp nhập Trường Tiểu học Số 1 Ân Tín và Trường Tiểu học số 2 Ân Tín thành Trường Tiểu học Ân Tín; sáp nhập Trường Tiểu học Số 1 Ân Đức và Trường Tiểu học Số 2 Ân Đức thành Trường Tiểu học Ân Đức; Sáp nhập Trường Tiểu học Số 1 Ân Nghĩa và Trường Tiểu học số 2 Ân Nghĩa thành Trường Tiểu học Ân Nghĩa.

l) Huyện Vĩnh Thạnh: Sáp nhập Trường Mầm non Vĩnh Thạnh và Trường Mẫu giáo thị trấn Vĩnh Thạnh thành Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh; sáp nhập Trường Tiểu học số 1 Vĩnh Thịnh và Trường Tiểu học số 2 Vĩnh Thịnh thành Trường Tiểu học Vĩnh Thịnh.

2. Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: Giảm 06 đơn vị

a) Sáp nhập 04 Trường Trung cấp (Văn hóa - Nghệ thuật; Kinh tế Kỹ thuật, nghề Thủ công Mỹ nghệ và Kỹ thuật công nghệ Hoài Nhơn) vào Trường Cao đẳng Bình Định;

b) Hợp nhất 03 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh và Tỉnh đoàn thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Bình Định trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Sáp nhập Trường Cao đẳng Bình Định vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn (trường trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội);

3. Lĩnh vực y tế: Giảm 18 đơn vị

a) Thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe, Trung tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết;

Hợp nhất 05 đơn vị y tế dự phòng tuyến tỉnh thành Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trực thuộc Sở Y tế tỉnh Bình Định;

b) Sáp nhập Trung tâm Da liễu trực thuộc Sở Y tế vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh và tổ chức lại thành Khoa Da liễu thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh;

c) Tổ chức lại Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở hợp nhất Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong và Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn;

d) Sáp nhập 11 Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình vào 11 Trung tâm Y tế cấp huyện và tổ chức lại thành Phòng Dân số thuộc Trung tâm Y tế cấp huyện;

đ) Hợp nhất Bệnh viện Y học cổ truyền và Bệnh viện Phục hồi chức năng thành Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng;

4. Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Giảm 02 đơn vị

a) Thành lập Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ và Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ;

b) Thành lập Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng vào Trung tâm Phân tích và Kiểm nghiệm.

5. Lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể thao: Giảm 16 đơn vị

a) Hợp nhất 11 Đài Truyền thanh cấp huyện và 11 Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao cấp huyện thành 11 Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Sáp nhập Ban Quản lý Di tích vào Bảo tàng Tổng hợp tỉnh và tổ chức lại thành Bảo tàng tỉnh Bình Định;

c) Sáp nhập Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng vào Trung tâm Văn hoá tỉnh và tổ chức lại thành Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh trực thuộc Sở Văn hoá và Thể thao;

d) Hợp nhất Nhà hát tuồng Đào Tấn và Đoàn Ca kịch Bài chòi Bình Định và tổ chức lại thành Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định trực thuộc Sở Văn hoá và Thể thao;

đ) Hợp nhất Trường Năng khiếu Thể thao và Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao và tổ chức lại thành Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao;

e) Hợp nhất Trường Năng khiếu Thể thao và Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao và tổ chức lại thành Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Bình Định trực thuộc Sở Văn hoá và Thể thao.

6. Lĩnh vực thông tin - tuyên truyền: Giảm 01 đơn vị (sáp nhập Trung tâm Ứng dụng công nghệ thông tin - Viễn thông và Trung tâm Hạ tầng Công nghệ thông tin thành Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông)

7. Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác: giảm 60 đơn vị.

a) Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn: Giảm 23 đơn vị sự nghiệp công lập (chuyển giao 11 Trạm chăn nuôi và thú y, 10 Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật về Ủy ban nhân dân cấp huyện để thành lập 11 Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; hợp nhất Trung tâm Giống vật nuôi và Trung tâm Giống thủy sản thành Trung tâm Giống nông nghiệp, tổ chức lại Trung tâm Khuyến nông trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Khuyến nông và Ban Quản lý khu sinh thái Cồn Chim - Đầm Thị Nại).

b) Thành lập Trung tâm Tin học - Công báo Bình Định trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Tin học và Trung tâm Công báo trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, giảm 01 đơn vị.

c) Sáp nhập Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ tài nguyên và môi trường vào Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, giảm 02 đơn vị.

d) Hợp nhất Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp và Trung tâm Xúc tiến thương mại thành Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại trực thuộc Sở Công Thương, giảm 01 đơn vị.

đ) Sắp xếp các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh, cấp huyện: giảm 33 đơn vị. Căn cứ Luật xây dựng và các quy định liên quan đến đầu tư xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và triển khai thực hiện sắp xếp, sáp nhập 09 Ban Quản lý dự án thành 03 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành cấp tỉnh (giảm 06 Ban) và đã thực hiện sắp xếp, kiện toàn 11/11 Ban Quản lý dự án cấp huyện (giảm 27 đơn vị) theo hướng sáp nhập Ban Quản lý Cụm công nghiệp, Trung tâm phát triển Quỹ đất và Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng thành Ban Quản lý Dự án đầu tư và phát triển quỹ đất huyện cho phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật./.

Phụ lục II
TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	733	733	-	32.285	26.479	5.806	-	32.842	25.938	6.904	-	31.422	24.317	7.105
A	Đơn vị sự nghiệp do NSNN bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	646	646	-	21.296	21.395	-	-	22.270	22.350	20	-	21.861	21.393	463
I	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	571	571		19.819	19.918	0		20.885	20.885	0		20.384	19.941	443
1	Sở giáo dục và đào tạo	51	51		2.954	2.954	0		3.359	3.359	0		3.016	3.016	
1.1	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	1	1		75	75		15	94	94	0	15	75	75	0
1.2	Trường THPT chuyên Chu Văn An	1	1		72	72		11	90	90	0	11	72	72	0
1.3	Trường Quốc Học Quy Nhơn	1	1		74	74		26	89	89	0	26	74	74	0
1.4	Trường THPT Trưng Vương	1	1		74	74		27	89	89	0	27	74	74	0
1.5	Trường THPT Nguyễn Thái Học	1	1		64	64		29	78	78	0	29	66	66	0
1.6	Trường THPT Số 1 Tuy Phước	1	1		69	69		19	85	85	0	19	69	69	0
1.7	Trường THPT Số 2 Tuy Phước	1	1		61	61		20	71	71	0	20	63	63	0
1.8	Trường THPT Số 3 Tuy Phước	1	1		53	53		17	62	62	0	17	55	55	0
1.9	Trường THPT Nguyễn Diêu	1	1		74	74		18	89	89	0	18	74	74	0
1.10	Trường THPT Xuân Diệu	1	1		64	64		25	78	78	0	25	66	66	0
1.11	Trường THPT Số 1 An Nhơn	1	1		61	61		24	69	69	0	24	62	62	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.12	Trường THPT Số 2 An Nhơn	1	1		59	59		22	67	67	0	22	60	60	0
1.13	Trường THPT Số 3 An Nhơn	1	1		67	67		20	82	82	0	20	67	67	0
1.14	Trường THPT Hòa Bình	1	1		53	53		17	62	62	0	17	54	54	0
1.15	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	1	1		59	59		27	67	67	0	27	59	59	0
1.16	Trường THPT Nguyễn Trường Tô	1	1		53	53		26	62	62	0	26	53	53	0
1.17	Trường THPT Quang Trung	1	1		66	66		17	76	76	0	17	66	66	0
1.18	Trường THPT Tây Sơn	1	1		63	63		15	71	71	0	15	63	63	0
1.19	Trường THPT Võ Lai	1	1		39	39		11	42	42	0	11	41	41	0
1.20	Trường THPT Nguyễn Huệ	1	1		58	58		20	67	67	0	20	59	59	0
1.21	Trường THPT Số 1 Phù Cát	1	1		65	65		15	71	71	0	15	65	65	0
1.22	Trường THPT Số 2 Phù Cát	1	1		62	62		13	69	69	0	13	62	62	0
1.23	Trường THPT Số 3 Phù Cát	1	1		50	50		15	55	55	0	15	50	50	0
1.24	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	1	1		64	64		13	69	69	0	13	64	64	0
1.25	Trường THPT Ngô Lê Tân	1	1		63	63		22	76	76	0	22	64	64	0
1.26	Trường THPT Nguyễn Hữu Ouang	1	1		46	46		18	51	51	0	18	48	48	0
1.27	Trường THPT Ngô Mây	1	1		54	54		17	60	60	0	17	55	55	0
1.28	Trường THPT Số 1 Phù Mỹ	1	1		57	57		14	58	58	0	14	58	58	0
1.29	Trường THPT Số 2 Phù Mỹ	1	1		62	62		14	67	67	0	14	63	63	0
1.30	Trường THPT An Lương	1	1		52	52		12	53	53	0	12	53	53	0
1.31	Trường THPT Mỹ Thọ	1	1		63	63		25	78	78	0	25	73	73	0
1.32	Trường THPT Bình Dương	1	1		54	54		15	60	60	0	15	58	58	0
1.33	Trường THPT Nguyễn Trung Trúc	1	1		51	51		16	53	53	0	16	52	52	0
1.34	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	1	1		66	66		23	73	73	0	23	70	70	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.35	Trường THPT Nguyễn Trân	1	1		67	67		22	73	73	0	22	70	70	0
1.36	Trường THPT Lý Tự Trọng	1	1		65	65		15	73	73	0	15	70	70	0
1.37	Trường THPT Nguyễn Du	1	1		76	76		30	94	94	0	30	87	87	0
1.38	Trường THPT Phan Bội Châu	1	1		62	62		24	67	67	0	24	62	62	0
1.39	Trường THPT Tam Quan	1	1		59	59		27	67	67	0	27	62	62	0
1.40	Trường THPT Hoài Ân	1	1		39	39		14	42	42	0	14	39	39	0
1.41	Trường THPT Võ Giừ	1	1		44	44		11	49	49	0	11	44	44	0
1.42	Trường THPT Trần Quang Diệu	1	1		63	63		11	69	69	0	11	63	63	0
1.43	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	1	1		38	38		14	42	42	0	14	38	38	0
1.44	Trường THPT Vân Canh	1	1		37	37		5,86	40	40	0	5,86	37	37	0
1.45	Trường THPT Vĩnh Thạnh	1	1		52	52		7,25	55	55	0	7,25	52	52	0
1.46	Trường THPT An Lão	1	1		39	39		5,19	42	42	0	5,19	39	39	0
1.47	Trường PTDTNT THPT Bình Định	1	1		40	40		0,09	42	42	0	0,09	40	40	0
1.48	Trường PTDTNT THCS & THPT Vân Canh	1	1		62	62		4,68	65	65	0	4,68	62	62	0
1.49	Trường PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh	1	1		46	46		2,09	47	47	0	2,09	46	46	0
1.50	Trường PTDTNT THCS & THPT An Lão	1	1		59	59		0,37	58	58	0	0,37	59	59	0
1.51	Trường CB Hy Vọng Quy Nhơn	1	1		39	39			51	51	0		39	39	0
2	UBND thành phố Quy Nhơn	71	71		2.337	2.337	0		2.691	2.691	0		2.432	2.432	
2.1	MN Hoa Sen	1	1		11	11			13	13		14,5	11	11	
2.2	MN 2/9	1	1		19	19			23	23		20,5	22	22	
2.3	MN Quy Nhơn	1	1		33	33			37	37		24,5	34	34	
2.4	MN Phong Lan	1	1		17	17			19	19		23,6	17	17	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2.5	MG Hương Sen	1	1		17	17			19	19		21,1	17	17	
2.6	MN Hoa Hồng	1	1		33	33			36	36		23,4	34	34	
2.7	MN Hoa Mai	1	1		22	22			24	24		23,4	22	22	
2.8	MN 8/3	1	1		23	23			25	25		23,4	24	24	
2.9	MG Bùi Thị Xuân	1	1		21	21			31	31		27,0	25	25	
2.10	MG Trần Q Diệu	1	1		25	25			34	34		25,5	27	27	
2.11	MG Nhon Phú	1	1		21	21			31	31		25,1	26	26	
2.12	MG Nhon Bình	1	1		16	16			23	23		24,1	19	19	
2.13	MG Đồng Đa	1	1		15	15			30	30		33,7	19	19	
2.14	MG Thị Nại	1	1		8	8			15	15		31,1	12	12	
2.15	MG Hải Cảng	1	1		12	12			25	25		32,5	19	19	
2.16	MG Trần Phú	1	1		14	14			17	17		23,9	16	16	
2.17	MG Ngô Mỹ	1	1		17	17			20	20		22,1	18	18	
2.18	MG Q Trung	1	1		21	21			25	25		24,9	18	18	
2.19	MG Ghềnh Ráng	1	1		12	12			23	23		28,2	16	16	
2.20	MG Nguyễn Văn Cừ	1	1		24	24			27	27		23,0	24	24	
2.21	TH Bùi Thị Xuân	1	1		30	30			35	35			32	32	
2.22	TH Ấu Cơ	1	1		35	35			40	40			35	35	
2.23	TH Ngô Quyền	1	1		43	43			48	48			43	43	
2.24	TH Nguyễn Khuyến	1	1		37	37			43	43			39	39	
2.25	TH Nhon Phú	1	1		52	52			67	67			59	59	
2.26	TH Số 1 Nhon Bình	1	1		45	45			49	49			45	45	
2.27	TH Số 2 Nhon Bình	1	1		30	30			34	34			30	30	
2.28	TH Hoàng Quốc Việt	1	1		36	36			40	40			36	36	
2.29	TH Đồng Đa	1	1		35	35			36	36			35	35	
2.30	TH Trần Quốc Toàn	1	1		48	48			53	53			48	48	
2.31	TH Trần Hưng Đạo	1	1		26	26			28	28			26	26	
2.32	TH Trần Quốc Tuấn	1	1		31	31			34	34			31	31	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2.33	TH Hải Cảng	1	1		36	36			39	39			36	36	
2.34	TH Lê Lợi	1	1		48	48			52	52			48	48	
2.35	TH Lê Hồng Phong	1	1		64	64			63	63			64	64	
2.36	TH Lý Thường Kiệt	1	1		46	46			53	53			46	46	
2.37	TH Trần Phú	1	1		25	25			28	28			25	25	
2.38	TH Ngô Mây	1	1		47	47			51	51			47	47	
2.39	TH Võ Văn Dũng	1	1		34	34			35	35			34	34	
2.40	TH Quang Trung	1	1		53	53			56	56			53	53	
2.41	TH Nguyễn Văn Cừ	1	1		71	71			78	78			71	71	
2.42	TH Kim Đồng	1	1		31	31			31	31			31	31	
2.43	TH Nhơn Lý	1	1		29	29			30	30			29	29	
2.44	TH Nhơn Hội	1	1		24	24			25	25			24	24	
2.45	TH Phước Mỹ	1	1		26	26			29	29			26	26	
2.46	MG Nhơn Lý	1	1		19	19			22	22		9,1	19	19	
2.47	MG Nhơn Hải	1	1		14	14			19	19		9,7	14	14	
2.48	MG Nhơn Hội	1	1		13	13			19	19		9,5	13	13	
2.49	MG Nhơn Châu	1	1		5	5			11	11		3,1	5	5	
2.50	MG Phước Mỹ	1	1		11	11			18	18		9,6	11	11	
2.51	THCS Nhơn Lý	1	1		29	29			30	30		9,1	29	29	
2.52	TH&THCS Nhơn Hải	1	1		40	40			46	46		4,0	44	44	
2.53	THCS Nhơn Hội	1	1		21	21			24	24		9,3	21	21	
2.54	TH&THCS Nhơn Châu	1	1		18	18			28	28		1,4	24	24	
2.55	THCS Phước Mỹ	1	1		24	24			26	26		8,7	24	24	
2.56	THCS Bùi Thị Xuân	1	1		51	51			56	56		28,4	54	54	
2.57	THCS Trần Quang Diệu	1	1		61	61			69	69		31,7	64	64	
2.58	THCS Nhơn Phú	1	1		48	48			55	55		27,5	52	52	
2.59	THCS Nhơn Bình	1	1		58	58			66	66		26,4	60	60	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2.60	THCS Đồng Đa	1	1		69	69			78	78		28,4	72	72	
2.61	THCS Tây Sơn	1	1		34	34			36	36		23,7	34	34	
2.62	THCS Trần Hưng Đạo	1	1		45	45			51	51		26,3	49	49	
2.63	THCS Hải Cảng	1	1		29	29			32	32		23,1	29	29	
2.64	THCS Lê Lợi	1	1		38	38			41	41		26,4	38	38	
2.65	THCS Lê Hồng Phong	1	1		74	74			84	84		28,1	78	78	
2.66	THCS Lương Thế Vinh	1	1		45	45			53	53		27,5	50	50	
2.67	THCS Ngô Mây	1	1		63	63			71	71		28,5	66	66	
2.68	THCS Quang Trung	1	1		66	66			76	76		29,4	70	70	
2.69	THCS Ngô Văn Sở	1	1		26	26			27	27		20,1	26	26	
2.70	THCS Nguyễn Huệ	1	1		45	45			49	49		24,8	45	45	
2.71	THCS Ghềnh Ráng	1	1		28	28			30	30		22,7	28	28	
3	UBND huyện Phù Mỹ	63	63		2.039	2.039	0		2.058	2.058	0	0	2.039	2.039	
3.1	Mẫu giáo Mỹ Hòa	1	1		21	21			22	22			21	21	
3.2	Mẫu giáo Mỹ Trinh	1	1		17	17			18	18			17	17	
3.3	Mẫu giáo Mỹ Quang	1	1		17	17			18	18			17	17	
3.4	Mẫu giáo Mỹ Hiệp	1	1		29	29			29	29			29	29	
3.5	Mẫu giáo Mỹ Tài	1	1		18	18			18	18			18	18	
3.6	Mẫu giáo Mỹ Cát	1	1		19	19			19	19			19	19	
3.7	Mẫu giáo Mỹ Chánh Tây	1	1		14	14			12	12			14	14	
3.8	Mẫu giáo Mỹ Thọ	1	1		33	33			31	31			33	33	
3.9	Mẫu giáo Mỹ Đức	1	1		23	23			23	23			23	23	
3.10	Mẫu giáo Mỹ Châu	1	1		27	27			27	27			27	27	
3.11	Mẫu giáo Mỹ Lợi	1	1		19	19			19	19			19	19	
3.12	Mẫu giáo Mỹ Phong	1	1		17	17			17	17			17	17	
3.13	Mẫu giáo Mỹ Lộc	1	1		19	19			19	19			19	19	
3.14	Mẫu giáo Mỹ An	1	1		25	25			27	27			25	25	
3.15	Mầm non thị trấn Phù Mỹ	1	1		12	12			14	14		25	12	12	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.16	Mầm non thị trấn Bình Dương	1	1		29	29			29	29		24	29	29	
3.17	Mẫu giáo thị trấn Phù Mỹ	1	1		25	25			25	25		25	25	25	
3.18	Mẫu giáo Mỹ Chánh	1	1		29	29			29	29		25	29	29	
3.19	Mẫu giáo Mỹ Thành	1	1		37	37			37	37		25	37	37	
3.20	Mẫu giáo Mỹ Thắng	1	1		29	29			27	27			29	29	
3.21	TH số 1 thị trấn Phù Mỹ	1	1		37	37			36	36			37	37	
3.22	TH số 2 thị trấn Phù Mỹ	1	1		39	39			38	38			39	39	
3.23	TH Mỹ Hòa	1	1		33	33			35	35			33	33	
3.24	TH số 1 Mỹ Hiệp	1	1		27	27			29	29			27	27	
3.25	TH số 2 Mỹ Hiệp	1	1		32	32			32	32			32	32	
3.26	TH Mỹ Tài	1	1		36	36			37	37			36	36	
3.27	TH Mỹ Cát	1	1		30	30			30	30			30	30	
3.28	TH số 1 Mỹ Chánh	1	1		28	28			29	29			28	28	
3.29	TH số 2 Mỹ Chánh	1	1		41	41			38	38			41	41	
3.30	TH Mỹ Chánh Tây	1	1		21	21			21	21			21	21	
3.31	TH số 1 Mỹ Thành	1	1		29	29			29	29			29	29	
3.32	TH số 2 Mỹ Thành	1	1		42	42			42	42			42	42	
3.33	TH số 1 Mỹ Thọ	1	1		41	41			39	39			41	41	
3.34	TH số 2 Mỹ Thọ	1	1		37	37			36	36			37	37	
3.35	TH Mỹ An	1	1		51	51			51	51			51	51	
3.36	TH số 1 Mỹ Thắng	1	1		43	43			44	44			43	43	
3.37	TH số 2 Mỹ Thắng	1	1		23	23			23	23			23	23	
3.38	TH Mỹ Đức	1	1		43	43			42	42			43	43	
3.39	TH Mỹ Châu	1	1		40	40			42	42			40	40	
3.40	TH Mỹ Lộc	1	1		37	37			36	36			37	37	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.41	TH Bình Dương	1	1		39	39			39	39			39	39	
3.42	TH Mỹ Lợi	1	1		37	37			35	35			37	37	
3.43	TH Mỹ Phong	1	1		42	42			36	36			42	42	
3.44	TH Mỹ Trinh	1	1		28	28			29	29			28	28	
3.45	TH Mỹ Quang	1	1		33	33			33	33			33	33	
3.46	THCS Mỹ Hòa	1	1		31	31			31	31			31	31	
3.47	THCS Mỹ Trinh	1	1		25	25			27	27			25	25	
3.48	THCS Mỹ Hiệp	1	1		44	44			44	44			44	44	
3.49	THCS Mỹ Tài	1	1		33	33			34	34			33	33	
3.50	THCS Mỹ Cát	1	1		29	29			29	29			29	29	
3.51	THCS Mỹ Chánh	1	1		66	66			68	68			66	66	
3.52	THCS Mỹ Thành	1	1		44	44			47	47			44	44	
3.53	THCS Mỹ Thọ	1	1		51	51			54	54			51	51	
3.54	THCS Mỹ An	1	1		36	36			39	39			36	36	
3.55	THCS Mỹ Thắng	1	1		42	42			47	47			42	42	
3.56	THCS Mỹ Đức	1	1		31	31			31	31			31	31	
3.57	THCS Mỹ Châu	1	1		33	33			33	33			33	33	
3.58	THCS Mỹ Lộc	1	1		31	31			31	31			31	31	
3.59	THCS Mỹ Lợi	1	1		29	29			29	29			29	29	
3.60	THCS Mỹ Phong	1	1		31	31			33	33			31	31	
3.61	THCS Mỹ Quang	1	1		29	29			31	31			29	29	
3.63	THCS thị trấn Phù Mỹ	1	1		55	55			58	58		25	55	55	
3.64	THCS thị trấn Bình Dương	1	1		39	39			39	39		24	39	39	
4	UBND huyện Tuy Phước	53	53		1.939	1.939	0		1.967	1.967	0		1.939	1.939	
4.1	MN Phước Thành	1	1		23	23			23	23		13	23	23	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.2	MN Phước An	1	1		31	31			33	33		13	31	31	
4.3	MN TT Điều Trị	1	1		18	18			23	23		25	18	18	
4.4	MN TT Tuy Phước	1	1		19	19			21	21		22	19	19	
4.5	MN Phước Hiệp	1	1		24	24			26	26		13	24	24	
4.6	MN Phước Thuận	1	1		28	28			29	29		15	28	28	
4.7	MN Phước Sơn	1	1		41	41			41	41		16	41	41	
4.8	MN Phước Hòa	1	1		30	30			32	32		13	30	30	
4.9	MN Phước Hưng	1	1		29	29			29	29		12	29	29	
4.10	MN Phước Quang	1	1		23	23			23	23		12	23	23	
4.11	MN Phước Thắng	1	1		28	28			28	28		10	28	28	
4.12	MN Phước Nghĩa	1	1		14	14			16	16		8	14	14	
4.13	MN Phước Lộc	1	1		29	29			29	29		9	29	29	
4.14	MN huyện	1	1		18	18			18	18		33	18	18	
4.15	TH số 1 Phước Thành	1	1		31	31			31	31			31	31	
4.16	TH số 2 Phước Thành	1	1		27	27			30	30			27	27	
4.17	TH số 1 Phước An	1	1		39	39			40	40			39	39	
4.18	TH số 2 Phước An	1	1		51	51			51	51			51	51	
4.19	TH số 1 TT Điều Trị	1	1		33	33			33	33			33	33	
4.20	TH số 2 TT Điều Trị	1	1		31	31			31	31			31	31	
4.21	TH số 1 TT Tuy Phước	1	1		41	41			42	42			41	41	
4.22	TH số 2 TT Tuy Phước	1	1		35	35			35	35			35	35	
4.23	TH số 1 Phước Lộc	1	1		39	39			40	40			39	39	
4.24	TH số 2 Phước Lộc	1	1		32	32			35	35			32	32	
4.25	TH Phước Nghĩa	1	1		30	30			30	30			30	30	
4.26	TH số 1 Phước Hiệp	1	1		50	50			51	51			50	50	
4.27	TH số 2 Phước Hiệp	1	1		27	27			29	29			27	27	
4.28	TH số 1 Phước Thuận	1	1		48	48			50	50			48	48	
4.29	TH số 2 Phước Thuận	1	1		32	32			33	33			32	32	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.30	TH số 1 Phước Sơn	1	1		35	35			36	36			35	35	
4.31	TH số 2 Phước Sơn	1	1		44	44			45	45			44	44	
4.32	TH số 3 Phước Sơn	1	1		32	32			34	34			32	32	
4.33	TH số 1 Phước Hòa	1	1		30	30			30	30			30	30	
4.34	TH số 2 Phước Hòa	1	1		48	48			44	44			48	48	
4.35	TH số 1 Phước Hưng	1	1		30	30			29	29			30	30	
4.36	TH số 2 Phước Hưng	1	1		30	30			30	30			30	30	
4.37	TH số 1 Phước Quang	1	1		32	32			32	32			32	32	
4.38	TH số 2 Phước Quang	1	1		28	28			28	28			28	28	
4.39	TH số 1 Phước Thắng	1	1		29	29			29	29			29	29	
4.40	TH số 2 Phước Thắng	1	1		24	24			24	24			24	24	
4.41	THCS Phước Hưng	1	1		45	45			45	45		10	45	45	
4.42	THCS Phước Quang	1	1		45	45			45	45		10	45	45	
4.43	THCS Phước Thắng	1	1		34	34			34	34		10	34	34	
4.44	THCS Phước Thuận	1	1		62	62			62	62		10	62	62	
4.45	THCS số 2 Phước Sơn	1	1		38	38			36	36		10	38	38	
4.46	THCS Phước Thành	1	1		47	47			45	45		11	47	47	
4.47	THCS Phước An	1	1		65	65			65	65		11	65	65	
4.48	THCS Trần Bá	1	1		47	47			49	49		16	47	47	
4.49	THCS TT Tuy Phước	1	1		71	71			73	73		16	71	71	
4.50	THCS Phước Lộc	1	1		58	58			56	56		10	58	58	
4.51	THCS Phước Hiệp	1	1		52	52			52	52		10	52	52	
4.52	THCS số 1 Phước Sơn	1	1		47	47			47	47		10	47	47	
4.53	THCS Phước Hòa	1	1		51	51			51	51		10	51	51	
5	UBND thị xã Hoài Nhơn	61	61		2.219	2.184	0		2.184	2.184			2.627	2.184	443
5.1	Trường MG Hoài Đức	1	1		25	25			25	25		10	33	25	8
5.2	Trường MN Hoài Tân	1	1		36	36			36	36		10	43	36	7

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.3	Trường MG Hoài Xuân	1	1		21	21			21	21		10	27	21	6
5.4	Trường MN Hoài Hương	1	1		28	28			28	28		10	36	28	8
5.5	Trường MG Hoài Mỹ	1	1		23	23			23	23		10	33	23	10
5.6	Trường MG Hoài Hải	1	1		14	14			14	14		10	17	14	3
5.7	Trường MN Hoài Thanh Tây	1	1		23	23			23	23		10	33	23	10
5.8	Trường MN Hoài Thanh	1	1		22	22			22	22		10	30	22	8
5.9	Trường MN Tam Quan Nam	1	1		30	30			30	30		10	34	30	4
5.10	Trường MN Tam Quan Bắc	1	1		33	33			33	33		10	45	33	12
5.11	Trường MN Hoài Hào	1	1		27	27			27	27		10	38	27	11
5.12	Trường MN Bồng Sơn	1	1		26	11			11	11		16	26	11	15
5.13	Trường MN Tam Quan	1	1		35	15			15	15		19	35	15	20
5.14	Trường MG Hoài Phú	1	1		16	16			16	16		10	27	16	11
5.15	Trường MN Hoài Châu	1	1		21	21			21	21		10	28	21	7
5.16	Trường MG Hoài Châu Bắc	1	1		25	25			25	25		10	30	25	5
5.17	Trường MN Hoài Sơn	1	1		33	33			33	33		10	37	33	4
5.19	Trường TH số 1 Hoài Đức	1	1		30	30			30	30		10	34	30	4
5.20	Trường TH số 2 Hoài Đức	1	1		37	37			37	37		10	44	37	7
5.21	Trường TH số 1 Bồng Sơn	1	1		46	46			46	46		10	57	46	11
5.22	Trường TH số 2 Bồng Sơn	1	1		51	51			51	51		10	63	51	12
5.23	Trường TH Hoài Xuân	1	1		33	33			33	33		10	38	33	5
5.24	Trường TH số 1 Hoài Mỹ	1	1		34	34			34	34		10	39	34	5
5.25	Trường TH số 2 Hoài Mỹ	1	1		26	26			26	26		10	33	26	7
5.26	Trường TH số 1 Hoài Tân	1	1		36	36			36	36		10	46	36	10
5.27	Trường TH số 2 Hoài Tân	1	1		37	37			37	37		10	43	37	6
5.28	Trường TH số 1 Hoài Thanh Tây	1	1		46	46			46	46		10	52	46	6
5.29	Trường TH số 1 Hoài Thanh	1	1		29	29			29	29		10	34	29	5
5.30	Trường TH số 2 Hoài Thanh	1	1		33	33			33	33		10	39	33	6

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.31	Trường TH số 1 Hoài Hương	1	1		48	48			48	48		10	61	48	13
5.32	Trường TH số 3 Hoài Hương	1	1		34	34			34	34		10	37	34	3
5.33	Trường TH Hoài Hải	1	1		32	32			32	32		10	38	32	6
5.34	Trường TH số 1 Tam Quan Nam	1	1		36	36			36	36		10	41	36	5
5.35	Trường TH số 2 Tam Quan Nam	1	1		27	27			27	27		10	30	27	3
5.36	Trường TH số 1 Tam Quan	1	1		39	39			39	39		10	43	39	4
5.37	Trường TH số 2 Tam Quan	1	1		30	30			30	30		10	33	30	3
5.38	Trường TH số 1 Tam Quan Bắc	1	1		50	50			50	50		10	58	50	8
5.39	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc	1	1		38	38			38	38		10	43	38	5
5.40	Trường TH số 1 Hoài Hào	1	1		29	29			29	29		10	32	29	3
5.41	Trường TH số 2 Hoài Hào	1	1		31	31			31	31		10	34	31	3
5.42	Trường TH Hoài Châu	1	1		37	37			37	37		10	42	37	5
5.43	Trường TH số 1 Hoài Châu Bắc	1	1		40	40			40	40		10	45	40	5
5.44	Trường TH Hoài Sơn	1	1		43	43			43	43		10	47	43	4
5.46	Trường THCS Hoài Đức	1	1		49	49			49	49		10	54	49	5
5.47	Trường THCS Bồng Sơn	1	1		43	43			43	43		10	52	43	9
5.48	Trường THCS số 2 Bồng Sơn	1	1		42	42			42	42		10	46	42	4
5.49	Trường THCS Hoài Tân	1	1		54	54			54	54		10	66	54	12
5.50	Trường THCS Hoài Xuân	1	1		29	29			29	29		10	36	29	7
5.51	Trường THCS Hoài Hương	1	1		65	65			65	65		10	75	65	10
5.52	Trường THCS Hoài Mỹ	1	1		44	44			44	44		10	53	44	9
5.53	Trường THCS Hoài Hải	1	1		32	32			32	32		10	38	32	6
5.54	Trường THCS Hoài Thanh Tây	1	1		40	40			40	40		10	45	40	5
5.55	Trường THCS Hoài Thanh	1	1		43	43			43	43		10	53	43	10
5.56	Trường THCS Tam Quan Nam	1	1		44	44			44	44		10	54	44	10
5.57	Trường THCS Tam Quan	1	1		52	52			52	52		10	58	52	6

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.58	Trường THCS Tam Quan Bắc	1	1		69	69			69	69		10	87	69	18
5.59	Trường THCS Đào Duy Từ	1	1		43	43			43	43		10	47	43	4
5.60	Trường THCS Hoài Châu	1	1		38	38			38	38		10	44	38	6
5.61	Trường THCS Hoài Châu Bắc	1	1		39	39			39	39		10	44	39	5
5.62	Trường THCS Hoài Sơn	1	1		36	36			36	36		10	40	36	4
5.63	Trường TH&THCS Hoài Phú	1	1		67	67			67	67		10	77	67	10
6	huyện Tây Sơn	51	51		1.556	1.556			1.556	1.556			1.556	1.556	0
6.1	Mầm non Tây Thuận	1	1		22	22			22	22		0	22	22	0
6.2	Mầm non Tây Giang	1	1		32	32			32	32		0	32	32	0
6.3	Mầm non Bình Tường	1	1		19	19			19	19		0	19	19	0
6.4	Mầm non Vĩnh An	1	1		9	9			9	9		0	9	9	0
6.5	Mầm non Tây Phú	1	1		18	18			18	18		0	18	18	0
6.6	Mầm non Tây Xuân	1	1		20	20			20	20		0	20	20	0
6.7	Mầm non Bình Nghi	1	1		25	25			25	25		0	25	25	0
6.8	Mầm non Tây Sơn	1	1		14	14			14	14		0	14	14	0
6.9	Mầm non Phú Phong	1	1		24	24			24	24		0	24	24	0
6.10	Mầm non Hướng Dương	1	1		21	21			21	21		0	21	21	0
6.11	Mầm non Bình Thành	1	1		22	22			22	22		0	22	22	0
6.12	Mầm non Bình Hòa	1	1		19	19			19	19		0	19	19	0
6.13	Mầm non Tây Bình	1	1		20	20			20	20		0	20	20	0
6.14	Mầm non Tây Vinh	1	1		20	20			20	20		0	20	20	0
6.15	Mầm non Tây An	1	1		14	14			14	14		0	14	14	0
6.16	Mầm non Bình Tân	1	1		21	21			21	21		0	21	21	0
6.17	Mầm non Bình Thuận	1	1		22	22			22	22		0	22	22	0
7.1	Tiểu học Tây Thuận	1	1		33	33			33	33		0	33	33	0
7.2	Tiểu học số 1 Tây Giang	1	1		41	41			41	41		0	41	41	0
7.3	Tiểu học số 2 Tây Giang	1	1		27	27			27	27		0	27	27	0
7.4	Tiểu học Bình Tường	1	1		47	47			47	47		0	47	47	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7.5	Tiểu học Vĩnh An	1	1		16	16			16	16		0	16	16	0
7.6	Tiểu học Tây Phú	1	1		40	40			40	40		0	40	40	0
7.7	Tiểu học Tây Xuân	1	1		34	34			34	34		0	34	34	0
7.8	Tiểu học số 1 Bình Nghi	1	1		35	35			35	35		0	35	35	0
7.9	Tiểu học số 2 Bình Nghi	1	1		32	32			32	32		0	32	32	0
7.10	Tiểu học số 1 Võ Xán	1	1		39	39			39	39		0	39	39	0
7.11	Tiểu học số 2 Võ Xán	1	1		41	41			41	41		0	41	41	0
7.12	Tiểu học Trần Quang Diệu	1	1		33	33			33	33		0	33	33	0
7.13	Tiểu học Bình Thành	1	1		34	34			34	34		0	34	34	0
7.14	Tiểu học Bình Hòa	1	1		42	42			42	42		0	42	42	0
7.15	Tiểu học Tây Bình	1	1		31	31			31	31		0	31	31	0
7.16	Tiểu học Tây Vinh	1	1		32	32			32	32		0	32	32	0
7.17	Tiểu học Tây An	1	1		26	26			26	26		0	26	26	0
7.18	Tiểu học Bình Tân	1	1		41	41			41	41		0	41	41	0
7.19	Tiểu học Bình Thuận	1	1		39	39			39	39		0	39	39	0
6.18	THCS Tây Thuận	1	1		27	27			27	27		0	27	27	0
6.19	THCS Tây Giang	1	1		47	47			47	47		0	47	47	0
6.20	THCS Mai Xuân Thưởng	1	1		30	30			30	30		0	30	30	0
6.21	PTDT Bán trú Tây Sơn	1	1		31	31			31	31		0	31	31	0
6.22	THCS Tây Phú	1	1		37	37			37	37		0	37	37	0
6.23	THCS Bùi Thị Xuân	1	1		37	37			37	37		0	37	37	0
6.24	THCS Bình Nghi	1	1		56	56			56	56		0	56	56	0
6.25	THCS Võ Xán	1	1		65	65			65	65		0	65	65	0
6.26	THCS Bình Thành	1	1		40	40			40	40		0	40	40	0
6.27	THCS Bình Hòa	1	1		33	33			33	33		0	33	33	0
6.28	THCS Tây Bình	1	1		30	30			30	30		0	30	30	0
6.29	THCS Tây Vinh	1	1		30	30			30	30		0	30	30	0
6.30	THCS Tây An	1	1		27	27			27	27		0	27	27	0
6.31	THCS Bình Tân	1	1		31	31			31	31		0	31	31	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6.32	THCS Bình Thuận	1	1		30	30			30	30		0	30	30	0
7	Huyện An Lão	25	25		534	534			565	565	0	0	534	534	0
7.1	Trường MN An Hòa	1	1		41	41			43	43		0	41	41	
7.2	Trường MN An Tân	1	1		15	15			18	18		0	15	15	
7.3	Trường MG An Trung	1	1		17	17			18	18		0	17	17	
7.4	Trường MG An Hưng	1	1		14	14			14	14		0	14	14	
7.5	Trường MG An Dũng	1	1		8	8			11	11		0	8	8	
7.6	Trường MG An Vinh	1	1		12	12			13	13		0	12	12	
7.7	Trường MG An Quang	1	1		11	11			12	12		0	11	11	
7.8	Trường MG An Nghĩa	1	1		4	4			5	5		0	4	4	
7.9	Trường MG An Toàn	1	1		3	3			4	4		0	3	3	
7.10	Trường MN huyện An Lão	1	1		28	28			29	29		0	28	28	
7.11	Trường TH số 1 An Hòa	1	1		31	31			32	32		0	31	31	
7.12	Trường TH số 2 An Hòa	1	1		43	43			43	43		0	43	43	
7.13	Trường TH An Tân	1	1		22	22			22	22		0	22	22	
7.14	Trường TH An Trung	1	1		26	26			27	27		0	26	26	
7.15	Trường TH An Hưng	1	1		23	23			25	25		0	23	23	
7.16	Trường TH An Dũng	1	1		15	15			15	15		0	15	15	
7.17	Trường TH An Vinh	1	1		18	18			22	22		0	18	18	
7.18	Trường TH An Quang	1	1		19	19			20	20		0	19	19	
7.19	Trường TH An Nghĩa	1	1		14	14			16	16		0	14	14	
7.20	Trường TH An Toàn	1	1		16	16			18	18		0	16	16	
7.21	Trường TH Thị trấn An Lão	1	1		30	30			30	30		0	30	30	
7.22	Trường THCS An Hòa	1	1		38	38			40	40		0	38	38	
7.23	Trường THCS An Tân	1	1		26	26			28	28		0	26	26	
7.24	Trường PTDTBT Đình Ruối	1	1		22	22			22	22		0	22	22	
7.25	Trường PTDTBT An Lão	1	1		38	38			38	38		0	38	38	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8	Huyện Vĩnh Thạnh	24	24		578	578			650	650	0	0	578	578	0
8.1	Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh	1	1		31	31			37	37		0	31	31	
8.2	Trường Mầm non Vĩnh Hảo	1	1		17	17			20	20		0	17	17	
8.3	Trường Mầm non Vĩnh Quang	1	1		19	19			23	23		0	19	19	
8.4	Trường Mầm non Vĩnh Thuận	1	1		13	13			18	18		0	13	13	
8.5	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hiệp	1	1		9	9			15	15		0	9	9	
8.6	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hòa	1	1		6	6			9	9		0	6	6	
8.7	Trường Mẫu giáo Vĩnh Kim	1	1		10	10			12	12		0	10	10	
8.8	Trường Mẫu giáo Vĩnh Sơn	1	1		11	11			13	13		0	11	11	
8.9	Trường Mẫu giáo Vĩnh Thịnh	1	1		15	15			17	17		0	15	15	
8.10	Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	1	1		38	38			40	40		0	38	38	
8.11	Trường Tiểu học Vĩnh Hảo	1	1		25	25			27	27		0	25	25	
8.12	Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp	1	1		31	31			32	32		0	31	31	
8.13	Trường Tiểu học Vĩnh Sơn	1	1		36	36			44	44		0	36	36	
8.14	Trường Tiểu học Vĩnh Thịnh	1	1		39	39			38	38		0	39	39	
8.15	Trường Tiểu học Vĩnh Quang	1	1		23	23			26	26		0	23	23	
8.16	Trường Phổ thông dân tộc Bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Kim	1	1		41	41			48	48		0	41	41	
8.17	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Hòa	1	1		28	28			34	34		0	28	28	
8.18	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Thuận	1	1		28	28			30	30		0	28	28	
8.19	Trường Trung học cơ sở Huỳnh Thị Đào	1	1		31	31			30	30		0	31	31	
8.20	Trường Trung học cơ sở thị trấn Vĩnh Thạnh	1	1		36	36			37	37		0	36	36	
8.21	Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hảo	1	1		20	20			22	22		0	20	20	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8.22	Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hiệp	1	1		19	19			23	23		0	19	19	
8.23	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Quang	1	1		21	21			21	21		0	21	21	
8.24	Trường Phổ thông dân tộc Bán trú Trung học cơ sở Vĩnh Sơn	1	1		22	22			24	24		0	22	22	
9	Huyện Hoài Ân	40	40		1.104	1.104			1.109	1.109	0		1.104	1.104	0
9.1	Trường MG Vùng cao	1	1		13	13			15	15			13	13	
9.2	Trường MN Ân Nghĩa	1	1		25	25			24	24			25	25	
9.3	Trường MN Ân Hữu	1	1		15	15			15	15			15	15	
9.4	Trường MN Ân Tường Đông	1	1		15	15			15	15			15	15	
9.5	Trường MN 19/4	1	1		22	22			22	22			22	22	
9.6	Trường MN Ân Tường Tây	1	1		21	21			21	21			21	21	
9.7	Trường MN Ân Đức	1	1		21	21			21	21			21	21	
9.8	Trường MN Ân Phong	1	1		17	17			17	17			17	17	
9.9	Trường MN Ân Thạnh	1	1		21	21			21	21			21	21	
9.10	Trường MN Ân Tín	1	1		22	22			21	21			22	22	
9.11	Trường MN Ân Mỹ	1	1		13	13			13	13			13	13	
9.12	Trường Mầm non Tăng Bạt Hổ	1	1		20	20			20	20		12,14	20	20	
9.13	Trường MN Ân Hào Đông	1	1		17	17			17	17			17	17	
9.14	Trường MN Ân Hào Tây	1	1		13	13			13	13			13	13	
9.16	Trường TH Bok Tới	1	1		21	21			21	21			21	21	
9.17	Trường TH Đăk Mang	1	1		22	22			22	22			22	22	
9.18	Trường TH Ân Nghĩa	1	1		50	50			51	51			50	50	
9.19	Trường TH Ân Hữu	1	1		31	31			31	31			31	31	
9.20	Trường TH Ân Tường Tây	1	1		44	44			44	44			44	44	
9.21	Trường TH Ân Tường Đông	1	1		27	27			27	27			27	27	
9.22	Trường TH Ân Đức	1	1		42	42			41	41			42	42	
9.23	Trường TH Tăng Bạt Hổ	1	1		45	45			45	45			45	45	
9.24	Trường TH Ân Phong	1	1		34	34			33	33			34	34	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9.25	Trường TH Tăng Doãn Văn	1	1		39	39			39	39			39	39	
9.26	Trường TH Ân Tín	1	1		38	38			39	39			38	38	
9.27	Trường TH Ân Mỹ	1	1		32	32			31	31			32	32	
9.28	Trường TH Ân Hảo Đông	1	1		34	34			34	34			34	34	
9.29	Trường TH Ân Hảo Tây	1	1		22	22			23	23			22	22	
9.31	Trường THCS Ân Nghĩa	1	1		38	38			38	38			38	38	
9.32	Trường THCS Ân Hữu	1	1		25	25			25	25			25	25	
9.33	Trường THCS Ân Tường Tây	1	1		35	35			35	35			35	35	
9.34	Trường THCS Ân Tường Đông	1	1		23	23			23	23			23	23	
9.35	Trường THCS Ân Thạnh	1	1		29	29			29	29			29	29	
9.36	Trường THCS Ân Tín	1	1		32	32			32	32			32	32	
9.37	Trường THCS Ân Hảo Đông	1	1		26	26			26	26			26	26	
9.38	Trường THCS Ân Hảo Tây	1	1		22	22			22	22			22	22	
9.39	Trường PTDT Nội trú	1	1		25	25			25	25			25	25	
9.40	Trường THCS Ân Mỹ	1	1		22	22			22	22			22	22	
9.42	Trường THCS Ân Đức	1	1		34	34			37	37		10,79	34	34	
9.43	Trường THCS Tăng Bạt Hổ	1	1		46	46			48	48		13,12	46	46	
10	Huyện Vân Canh	19	19		484	484			484	484			484	484	
10.1	Trường TH&THCS Canh Hiền	1	1		36	36			36	36			36	36	
10.2	THCS Canh Vinh	1	1		35	35			35	35			35	35	
10.3	THCS thị trấn Vân Canh	1	1		33	33			33	33			33	33	
10.4	THCS BT Canh Thuận	1	1		22	22			22	22			22	22	
10.5	PTBT Canh Liên	1	1		20	20			20	20			20	20	
10.6	TH số 1 Canh Vinh	1	1		27	27			27	27			27	27	
10.7	TH số 2 Canh Vinh	1	1		24	24			24	24			24	24	
10.8	TH Canh Hiệp	1	1		22	22			22	22			22	22	
10.9	TH thị trấn Vân Canh	1	1		42	42			42	42			42	42	
10.10	TH Canh Thuận	1	1		33	33			33	33			33	33	
10.11	TH Canh Hòa	1	1		21	21			21	21			21	21	
10.12	TH Canh Liên	1	1		29	29			29	29			29	29	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10.13	MG Canh Vinh	1	1		32	32			32	32			32	32	
10.14	MG Canh Hiền	1	1		14	14			14	14			14	14	
10.15	MG Canh Hiệp	1	1		13	13			13	13			13	13	
10.16	MN thị trấn Vân Canh	1	1		35	35			35	35			35	35	
10.17	MG Canh Thuận	1	1		14	14			14	14			14	14	
10.18	MG Canh Hòa	1	1		11	11			11	11			11	11	
10.19	MG Canh Liên	1	1		12	12			12	12			12	12	
11	UBND huyện Phù Cát	62	62		2.258	2.258			2.258	2.258	0		2.258	2.258	
11.1	MG Cát Thành	1	1		24	24			24	24			24	24	
11.2	MG Cát Khánh	1	1		46	46			46	46			46	46	
11.3	MG Cát Minh	1	1		35	35			35	35			35	35	
11.4	MG Cát Tài	1	1		24	24			24	24			24	24	
11.5	MG Cát Hanh	1	1		24	24			24	24			24	24	
11.6	MG Cát Hiệp	1	1		21	21			21	21			21	21	
11.7	MG Cát Lâm	1	1		26	26			26	26			26	26	
11.8	MG Cát Sơn	1	1		18	18			18	18			18	18	
11.9	MG Ngô Mây	1	1		24	24			24	24		19	24	24	
11.10	MG Cát Tiến	1	1		33	33			33	33		14	33	33	
11.11	MN 19/5	1	1		27	27			27	27		18	27	27	
11.12	MG Cát Tân	1	1		30	30			30	30			30	30	
11.13	MG Cát Trinh	1	1		26	26			26	26			26	26	
11.14	MG Cát Tường	1	1		28	28			28	28			28	28	
11.15	MG Cát Nhon	1	1		28	28			28	28			28	28	
11.16	MG Cát Hưng	1	1		19	19			19	19			19	19	
11.17	MG Cát Thắng	1	1		19	19			19	19			19	19	
11.18	MG Cát Chánh	1	1		18	18			18	18			18	18	
11.19	MG Cát Hải	1	1		19	19			19	19			19	19	
11.21	TH Cát Thành	1	1		51	51			51	51			51	51	
11.22	TH số 1 Cát Khánh	1	1		47	47			47	47			47	47	
11.23	TH số 2 Cát Khánh	1	1		39	39			39	39			39	39	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11.24	TH số 1 Cát Minh	1	1		36	36			36	36			36	36	
11.25	TH số 2 Cát Minh	1	1		36	36			36	36			36	36	
11.26	TH Cát Tài	1	1		48	48			48	48			48	48	
11.27	TH số 1 Cát Hanh	1	1		40	40			40	40			40	40	
11.28	TH số 2 Cát Hanh	1	1		21	21			21	21			21	21	
11.29	TH Cát Hiệp	1	1		35	35			35	35			35	35	
11.30	TH Cát Lâm	1	1		35	35			35	35			35	35	
11.31	TH Cát Sơn	1	1		30	30			30	30			30	30	
11.32	TH số 1 Ngô Mây	1	1		47	47			47	47			47	47	
11.33	TH số 2 Ngô Mây	1	1		36	36			36	36			36	36	
11.34	TH số 1 Cát Tân	1	1		41	41			41	41			41	41	
11.35	TH số 2 Cát Tân	1	1		35	35			35	35			35	35	
11.36	TH số 1 Cát Trinh	1	1		36	36			36	36			36	36	
11.37	TH số 2 Cát Trinh	1	1		36	36			36	36			36	36	
11.38	TH số 1 Cát Tường	1	1		44	44			44	44			44	44	
11.39	TH số 2 Cát Tường	1	1		33	33			33	33			33	33	
11.40	TH Cát Nhơn	1	1		39	39			39	39			39	39	
11.41	TH Cát Hưng	1	1		34	34			34	34			34	34	
11.42	TH Cát Thắng	1	1		33	33			33	33			33	33	
11.43	TH Cát Chánh	1	1		36	36			36	36			36	36	
11.44	TH Cát Tiến	1	1		54	54			54	54			54	54	
11.45	TH Cát Hải	1	1		42	42			42	42			42	42	
11.46	THCS Cát Thành	1	1		46	46			46	46			46	46	
11.47	THCS Cát Khánh	1	1		63	63			63	63			63	63	
11.48	THCS Cát Minh	1	1		57	57			57	57			57	57	
11.49	THCS Cát Tài	1	1		40	40			40	40			40	40	
11.50	THCS Cát Hanh	1	1		50	50			50	50			50	50	
11.51	THCS Cát Hiệp	1	1		31	31			31	31			31	31	
11.52	THCS Cát Lâm	1	1		35	35			35	35			35	35	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11.53	THCS Cát Sơn	1	1		27	27			27	27			27	27	
11.54	THCS Cát Tân	1	1		52	52			52	52			52	52	
11.55	THCS Cát Trinh	1	1		52	52			52	52			52	52	
11.56	THCS Cát Tường	1	1		59	59			59	59			59	59	
11.57	THCS Cát Nhơn	1	1		37	37			37	37			37	37	
11.58	THCS Cát Hưng	1	1		33	33			33	33			33	33	
11.59	THCS Cát Thắng	1	1		31	31			31	31			31	31	
11.60	THCS Cát Chánh	1	1		27	27			27	27			27	27	
11.61	THCS Cát Hải	1	1		31	31			31	31			31	31	
11.62	THCS Ngô Mỹ	1	1		65	65			65	65		13	65	65	
11.63	THCS Cát Tiến	1	1		54	54			54	54		12	54	54	
12	UBND huyện An Nhơn	51	51		1817	1817	0		2004	2004	0		1817	1817	0
9.1	Trường MN xã Nhơn An	1	1		26	26			27	27		7	26	26	
9.2	Trường MN xã Nhơn Phong	1	1		26	26			27	27		7	26	26	
9.3	Trường MG xã Nhơn Hạnh	1	1		20	20			29	29		7	20	20	
9.4	Trường MG phường Đập Đá	1	1		20	20			27	27		17	20	20	
9.5	Trường MN phường Đập Đá	1	1		12	12			14	14		50	12	12	
9.6	Trường MG xã Nhơn Hậu	1	1		21	21			27	27		9	21	21	
9.7	Trường MG xã Nhơn Mỹ	1	1		21	21			31	31		9	21	21	
9.8	Trường MG phường Nhơn Thành	1	1		20	20			35	35		13	20	20	
9.9	Trường MN xã Nhơn Phúc	1	1		26	26			27	27		8	26	26	
9.10	Trường MN xã Nhơn Lộc	1	1		32	32			33	33		7	32	32	
9.11	Trường MN xã Nhơn Thọ	1	1		32	32			33	33		8	32	32	
9.12	Trường MN xã Nhơn Tân	1	1		26	26			27	27		6	26	26	
9.13	Trường MN thị xã An Nhơn	1	1		10	10			12	12		49	10	10	
9.14	Trường MN phường Bình Định	1	1		26	26			27	27		13	26	26	
9.15	Trường MN xã Nhơn Khánh	1	1		26	26			27	27		6	26	26	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9.16	Trường MG phường Nhơn Hòa	1	1		21	21			37	37		15	21	21	
9.17	Trường MN phường Nhơn Hưng	1	1		26	26			27	27		11	26	26	
9.18	Trường TH Nhơn An	1	1		39	39			40	40			39	39	
9.19	Trường TH Nhơn Phong	1	1		33	33			37	37			33	33	
9.20	Trường TH Nhơn Hạnh	1	1		45	45			48	48			45	45	
9.21	Trường TH số 1 Đập Đá	1	1		34	34			37	37			34	34	
9.22	Trường TH số 2 Đập Đá	1	1		47	47			55	55			47	47	
9.23	Trường TH Nhơn Hậu	1	1		50	50			55	55			50	50	
9.24	Trường TH Nhơn Mỹ	1	1		47	47			55	55			47	47	
9.25	Trường TH số 1 Nhơn Thành	1	1		43	43			51	51			43	43	
9.26	Trường TH số 2 Nhơn Thành	1	1		24	24			25	25			24	24	
9.27	Trường TH Nhơn Phúc	1	1		41	41			42	42			41	41	
9.28	Trường TH Nhơn Lộc	1	1		41	41			42	42			41	41	
9.29	Trường TH Nhơn Thọ	1	1		42	42			44	44			42	42	
9.30	Trường TH Nhơn Tân	1	1		37	37			41	41			37	37	
9.31	Trường TH số 1 Bình Định	1	1		49	49			55	55			49	49	
9.32	Trường TH số 2 Bình Định	1	1		40	40			44	44			40	40	
9.33	Trường TH Nhơn Khánh	1	1		33	33			36	36			33	33	
9.34	Trường TH số 1 Nhơn Hòa	1	1		47	47			55	55			47	47	
9.35	Trường TH số 2 Nhơn Hòa	1	1		30	30			32	32			30	30	
9.36	Trường TH Nhơn Hưng	1	1		42	42			46	46			42	42	
9.37	Trường THCS Nhơn An	1	1		35	35			35	35		5	35	35	
9.38	Trường THCS Nhơn Phong	1	1		36	36			35	35		5	36	36	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9.39	Trường THCS Nhơn Hạnh	1	1		37	37			38	38		5	37	37	
9.40	Trường THCS Đập Đá	1	1		69	69			78	78		11	69	69	
9.41	Trường THCS Nhơn Hậu	1	1		42	42			44	44		5	42	42	
9.42	Trường THCS Nhơn Mỹ	1	1		39	39			40	40		5	39	39	
9.43	Trường THCS Nhơn Thành	1	1		58	58			63	63		7	58	58	
9.44	Trường THCS Nhơn Phúc	1	1		35	35			38	38		5	35	35	
9.45	Trường THCS Nhơn Lộc	1	1		35	35			36	36		6	35	35	
9.46	Trường THCS Nhơn Thọ	1	1		40	40			37	37		5	40	40	
9.47	Trường THCS Nhơn Tân	1	1		36	36			38	38		5	36	36	
9.48	Trường THCS Bình Định	1	1		69	69			78	78		10	69	69	
9.49	Trường THCS Nhơn Khánh	1	1		34	34			35	35		4	34	34	
9.50	Trường THCS Nhơn Hòa	1	1		57	57			60	60		9	57	57	
9.51	Trường THCS Nhơn Hưng	1	1		40	40			42	42		8	40	40	
II	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	7	7	0	174	174	0	0	174	174	0	0	179	174	0
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Quy Nhơn	1	1		42	42			42	42			42	42	
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Phù Mỹ	1	1		30	30			30	30			35	30	
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện An Lão	1	1		14	14			14	14			14	14	
4	TT Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện Tây Sơn	1	1		24	24			24	24			24	24	
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Vĩnh Thạnh	1	1		8	8			8	8			8	8	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Văn Canh	1	1		12	12			12	12			12	12	
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Phù Cát	1	1		44	44			44	44			44	44	
III	Lĩnh vực y tế	2	2		34	34			35	35	-		35	35	
1	Trung tâm Pháp Y	1	1		9	9			9	9		4	9	9	
2	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm	1	1		25	25			26	26		0	26	26	
IV	Lĩnh vực khoa học và công nghệ	2	2		38	38	0	0	40	40	0		50	30	20
1	Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo	1	1		29	29	0		31	31	0	10	41	21	20
2	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Văn phòng HĐND và UBND thành phố	1	1		9	9			9	9		0	9	9	
V	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	26	26		588	588			607	587	20		568	568	
1	Đài Truyền thanh và Truyền hình	1	1		123	123			123	123			123	123	
2	ĐVSN thuộc Sở Văn hóa và TT	7	7		238	238			238	238			238	238	
	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tỉnh	1	1		90	90			90	90			90	90	
	Thư viện tỉnh	1	1		23	23			23	23			23	23	
	Trung tâm Huân luyện và Thi đấu thể thao	1	1		39	39			39	39			39	39	
	Trung tâm Võ thuật cổ truyền BD	1	1		15	15			15	15			15	15	
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	1	1		17	17			17	17			17	17	
	Bảo tàng tỉnh	1	1		31	31			31	31			31	31	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bảo tàng Quang Trung	1	1		23	23			23	23			23	23	
3	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao thành phố Quy Nhơn	1	1		33	33			33	33		0	33	33	
4	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện Phù Mỹ	1	1		20	20			20	20			20	20	
5	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện Hoài Ân	1	1		19	19			19	19			19	19	
6	Trung tâm Văn hóa -- Thông tin - Thể thao huyện Tuy Phước	1	1		20	20			20	20			20	20	
7	Trung tâm Văn hóa -- Thông tin - Thể thao huyện An Lão	1	1		20	20			20	20			19	19	
8	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao thị xã Hoài Nhơn	1	1		22	22	-		41	21	20	-	20	20	0
9	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện Tây Sơn	1	1		20	20	0		20	20	0	0	20	20	0
10	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện Vĩnh Thạnh	1	1		19	19			19	19		0	19	19	
11	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện Vân Canh	1	1		17	17			17	17					
12	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện Phù Cát	1	1		20	20			20	20			20	20	
13	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao thị xã An Nhơn	1	1		17	17			17	17			17	17	
VI	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	29	29		643	643	0		529	629	0		645	645	0
1	Ban Giải phóng mặt bằng	1	1		24	24			24	24			24	24	
2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Bình Định	1	1		13	13			13	13		0	13	13	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Trung tâm Xúc tiến du lịch tỉnh Bình Định	1	1		12	12			18	18			20	20	
4	Sở Tư pháp (Trung tâm TGPL nhà nước)	1	1		24	24			24	24					
5	Trung tâm Khuyến nông	1	1		33	33			37	37		0	37	37	
6	Ban Quản lý Rừng đặc dụng An Toàn	1	1		23	23			23	23			23	23	
7	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1	1		24	24			24	24			44	24	
8	Đội Trật tự đô thị thành phố Quy Nhơn	1	1		74	74			74	74		0	74	74	
9	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Quy Nhơn	1	1		9	9			9	9			9	9	
10	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	1	1		11	11			11	11			11	11	
11	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Phù Mỹ	1	1		15	15			15	15			15	15	
12	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện Tuy Phước	1	1		5	5			5	5			5	5	
13	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tuy Phước	1	1		15	15			15	15			15	15	
14	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện An Lão	1	1		12	12			12	12			12	12	
15	BQL Rừng phòng hộ huyện An Lão	1	1		37	37			37	37			37	37	
16	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thị xã Hoài Nhơn	1	1		15	15			14	14	-	-	14	14	-
17	Ban Quản lý rừng phòng hộ thị xã Hoài Nhơn	1	1		10	10			9	9	-	-	9	9	-
18	Đội Quản lý trật tự đô thị thuộc Phòng Quản lý đô thị thị xã Hoài Nhơn	1	1		10	10			10	10	-	-	9	9	-
19	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Sơn	1	1		13	13			13	13	0		13	13	0

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tây Sơn	1	1		18	18			18	18	0		18	18	0
21	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ huyện Tây Sơn	0	0		2	2			2	2	0		2	2	0
22	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Thạnh	1	1		11	11			11	11			11	11	
23	Văn phòng HĐND và UBND (Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa) huyện Vĩnh	0			1	1			0	0			0	0	
24	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh	1	1		15	15			15	15			15	15	
25	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vân Canh	1	1		9	9			9	9			9	9	
26	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Vân Canh	1	1		14	14			14	14			14	14	
27	Bộ phận TN&TKQ huyện Vân Canh				1	1			1	1			1	1	
28	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Phù Cát	1	1		13	13			13	13			13	13	
29	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Phù Cát	1	1		11	11			11	11			11	11	
30	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc VP HĐND và UBND huyện Phù Cát				8	8			8	8			8	8	
31	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thị xã An Nhơn	1	1		14	14			18	18			18	18	
32	Đội Quản lý trật tự đô thị thị xã An Nhơn	1	1		8	8			10	10			10	10	
33	Bộ phận TN&TKQ Thị xã An Nhơn	1	1		5	5			12	12			12	12	
B	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên	45	45		7.011	4.861	2.156		5.654	3.165	2.487		3.925	2.175	1.748

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo	2	2	0	177	177	0	0	225	225	0	0	225	225	0
	Sở giáo dục và đào tạo	2	2		177	177	0		225	225	0		225	225	0
1.44	Trường THPT Hùng Vương	1	1	33	107	107		33	140	140	0	33	140	140	0
1.45	Trường THPT Trần Cao Vân	1	1	30	70	70		30	85	85	0	30	85	85	0
II	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp	5	5		217	209	8		217	208	9		215	204	10
1	Trường Cao đẳng y tế	1	1	50	90	82	8	50	90	82	8	50	88	80	8
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Hoài Ân	1	1	12	24	24	0	13	24	24		15	24	22	2
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Tuy Phước	1	1	11,6	36	36		11,6	36	36		11,6	36	36	
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã Hoài Nhơn	1	1	16	24	24	-	16	24	23	1	16	24	23	
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thị xã An Nhơn	1	1	10	43	43		10	43	43		10	43	43	
III	Lĩnh vực y tế	16	16		6.161	4.134	2.027		4.749	2.391	2.358		3.018	1.417	1.601
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	1	1	40	132	92	40	49	132	90	42	51	132	90	42
2	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	1	1	59	176	72	104	85	176	26	150	94	176	11	165
3	Bệnh viện Tâm thần	1	1	56	114	57	57	57	132	66	66	57	132	66	66
4	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật	1	1	30	160	156	4	31	160	156	4	30	160	156	4
5	TTYT Hoài Ân	1	1	60	227	120	107	76	306	102	204	76	306	102	204
6	TTYT An Lão	1	1	55	150	130	20	57	170	140	30	56	170	140	30
7	TTYT Vân Canh	1	1	51	145	72	73	52	159	86	73	53	159	86	73
8	TTYT Vĩnh Thạnh	1	1	68	205	83	122	53	223	90	133	53	223	90	133
9	Trung tâm Giám định Y khoa	1	1	65	8		8	63	8		8	65	8		8
10	TTYT Quy Nhơn	1	1	88	491	164	327	88	491	164	327				

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	TTYT Tuy Phước	1	1	89	305	148	157	93	331	154	177	96	331	154	177
12	TTYT An Nhơn	1	1	78	386	139	247	82	421	154	267	89	421	154	267
13	TTYT Phù Cát	1	1	82	317	157	160	96	413	178	235				
14	TTYT Phù Mỹ	1	1	79	351	157	194	80	405	204	201	84	405	207	198
15	TTYT Hoài Nhơn	1	1	81	337	168	169	83	371	168	203				
16	TTYT Tây Sơn	1	1	86	380	142	238	91	401	163	238	94	401	161	234
IV	Lĩnh vực khoa học và công nghệ	2	2		60	29	31		58	29	27		58	29	29
1	Trung tâm thông tin-ứng dụng KH&CN	1	1	50	44	20	24	47	42	20	20	48	42	20	22
2	Trung tâm Phân tích và Đo lường chất lượng	1	1	37	16	9	7	39	16	9	7	40	16	9	7
V	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	20	20		396	312	90		405	312	93		409	300	108
1	Ban Quản lý dự án và GPMB Khu Kinh tế	1	1	63	43	22	21	63	43	22	21	65	43	20	23
2	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh	1	1	20	17	15	2	20	17	15	2	20	17	15	2
3	Trung tâm công nghệ Thông tin - Truyền thông	1	1	20	17	17		20	17	17		20	17	17	
4	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	1	1	22	24	24		22	24	24		22	24	24	
5	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	1	1	15	16	16	0	20	16	16	0	25	16	16	0
6	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch Bình Định	1	1	11	12	11	1	11	12	11	1	11	12	11	1
7	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội	1	1	25	22	19	3	25	22	19	3	25	22	19	3
8	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1	1	25	24	24		25	24	24		25	24	24	
9	Trung tâm Giống nông nghiệp	1	1	10	37	29	8	10	37	29	8	20	40	28	12
10	Trung tâm Khuyến nông	1	1	20	38	38		20	38	38		20	38	38	

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
11	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	1	1	20	25	8	23	25	32	8	24	30	32	8	24
12	Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng	1	1	50	16	16		50	16	16		50	16	16	
13	Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN	1	1	55	20	20		55	20	20		55	20	20	
14	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định	1	1	11	10	10		11	10	10		11	10	10	
15	Quỹ Phát triển KH&CN tỉnh Bình Định	1	1	88,93	5	5	0	90	5	5		90	5	5	
16	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	1	1	29,81	11	7	4	19,81	13	7	6	29,81	14	7	6
17	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Hoài Ân	1	1	16,80	14	14		16,80	14	14		16,80	14	14	
18	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	1	1	11,41	11	11		11,41	11	11		11,41	11	11	
19	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Hoài Ân	1	1	75	21	9	12	80	21	9	12	100	21		21
20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện An Lão	1	1	84	23	7	16		23	7	16		23	7	16
C	Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	35	35		3.520	223	3.297		4.463	423	4.040		5.292	749	4.543
I	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	2	2	200	418	213	205	200	382	185	197	200	372	175	197
1	Trường Cao đẳng KTCN Quy Nhơn	1	1	100	404	213	191	100	368	185	183	100	358	175	183
2	Trung tâm GDTX tỉnh Bình Định	1	1	100	14		14	100	14	0	14	100	14	0	14
II	Lĩnh vực y tế	6	6		2.147	-	2.147		3.048	228	2.820		3.857	574	3.283
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1	1	110	1624		1624	110	1846		1846	110	1846		1846
2	Bệnh viện Mắt	1	1	107	89	0	89	110	98	0	98	113	98	0	98
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	1	1	119	434	0	434	119	475	0	475	118	500	0	500

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	TTYT Quy Nhơn	1	1					102	629	228	401	103	629	228	401
5	TTYT Phù Cát	1	1									136	413	178	235
6	TTYT Hoài Nhơn	1	1									100	371	168	203
III	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	27	27		955	10	945		1033	10	1023		1063	0	1063
1	Sở Tư pháp (Phòng Công chứng số 2, Phòng Công chứng số 3, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản)	3	3	100	26	0	26		24		24				
2	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1	1	100	79		79	100	85		85	100	100		100
3	Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn	1	1	100	25		25	100	30		30	100	35		35
4	Ban Quản lý Cảng cá Bình Định	1	1	100	46	0	46	100	50	0	50	100	55	0	55
5	Trung tâm Giống cây trồng	1	1	100	0		0	100	0		0	100	0		0
6	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	1	1	100	6		6	100	6		6	100	6		6
7	Trạm vật tư thuốc thú y	1	1	100	7		7	100	7		7	100	7		7
8	Ban Quản lý bảo trì đường bộ	1	1	100	18		18	100	20		20	100	25		25
9	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	1	1	100	287	0	287	100	308	0	308	100	353	0	353
10	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn	1	1	100	44		44	100	44		44	100	44		44
11	Ban quản lý dịch vụ công ích thành phố Quy Nhơn	1	1	100	24		24	100	24		24	100	24		24
12	Ban quản lý chợ Khu VI	1	1	100	24		24	100	24		24	100	24		24
13	Ban quản lý chợ Đầm Đồng Đa	1	1	100	33		33	100	33		33	100	33		33

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Mỹ	1	1	100	17		17	100	17		17	100	17		17
15	BQL dự án ĐTXD và PTQĐ huyện Tuy Phước	1	1	100	14		14	100	14		14	100	14		14
16	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Hoài Nhơn	1	1	100	70	-	70	100	70	-	70	100	70	-	70
17	Ban Quản lý Cảng cá và Dịch vụ đô thị thị xã Hoài Nhơn	1	1	100	73	-	73	100	73	-	73	100	73	-	73
18	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Tây Sơn	1	1	100	24	0	24	100	24	0	24	100	24	0	24
19	Ban Quản lý Cấp và Thoát nước huyện Tây Sơn	1	1	100	24	0	24	100	24	0	24	100	24	0	24
20	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Vân Canh	1	1	100	11		11	100	11		11				
21	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Thạnh	1	1	100	7		7	100	48		48	100	48		48
22	Ban Quản lý Dự án đầu tư và xây dựng thị xã An Nhơn	1	1	100	39		39	100	40		40	100	40		40
23	Ban Quản lý các dịch vụ đô thị thị xã An Nhơn	1	1	100	15		15	100	15		15	100	15		15
24	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Phù Cát	1	1	100	10	10		100	10	10		100	0	0	
25	Nhà khách Thanh Bình	1	1	100	32		32	100	32		32	100	32		32
D	Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và chi đầu tư	7	7		353	0	353		357	0	357		351	0	351

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Trong đó	Số lượng người làm việc năm 2022				Số lượng người làm việc năm 2023				Đề xuất mức độ tự chủ và số lượng người làm việc giai đoạn 2024-2026			
			Số lượng ĐVSN được giao tự chủ tài chính	Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó		Mức độ tự chủ chi thường xuyên (%)	Tổng số	Trong đó	
						Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp			Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	7	7		353	0	353		357	0	357		351	0	351
1	Sở Tư pháp (Phòng Công chứng số 1)	1	1	100	15	0	15		14	0	14				
2	Trung tâm Quy hoạch và kiểm định xây dựng	1	1	100	44		44	100	44		44	100	40		40
3	Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định	1	1	100	188		188	100	193		193	100	205		205
4	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	1	1	100	32		32	100	32		32	100	32		32
5	Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1	1	100	33		33	100	33		33	100	33		33
6	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh	1	1	100	0		0	100	0		0	100	0		0
7	Ban QLDA Giao thông tỉnh	1	1	100	41		41	100	41		41	100	41		41